

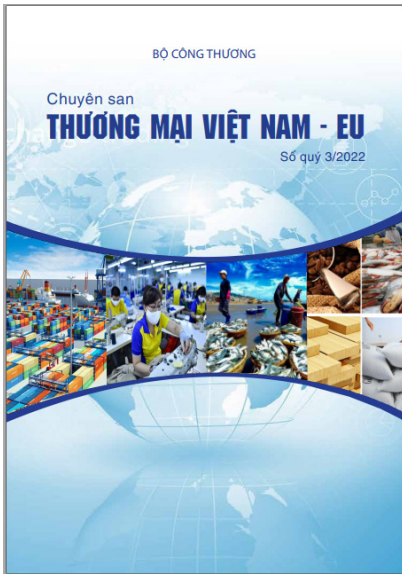
BỘ CÔNG THƯƠNG

Chuyên san

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

Số quý 3/2022





Đơn vị thực hiện:

Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ:

655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574

3 TỔNG QUAN

4 - 31 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- Quý 3/2022: Thương mại Việt Nam - EU có dấu hiệu chậm lại
- Xuất khẩu hàng hóa sang Hà Lan tăng mạnh, có thể cán mốc 10 tỷ USD trong năm nay
- Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Bỉ giảm tốc
- Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Luxembua cần được đẩy mạnh
- Ngành dệt may Việt Nam cần hướng đến sản xuất xanh để nâng cao vị thế tại thị trường EU
- Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU tăng mạnh
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường EU giảm mạnh

32 - 33 KHUYẾN NGHỊ - CẢNH BÁO

- Một số lưu ý doanh nghiệp về các chính sách khí hậu, môi trường mới của EU

34 - 39 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- Kinh tế châu Âu đối mặt với nhiều khó khăn
- EU thâm hụt 309,6 tỷ EUR với thị trường ngoại khối





TỔNG QUAN

Quý 3/2022, do chịu ảnh hưởng nặng nề của căng thẳng địa chính trị, tăng trưởng kinh tế Liên minh châu Âu (EU) đang chậm lại, trong khi lạm phát hầu như chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Theo ước tính của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), quý 3/2022, GDP ở cả khu vực đồng Euro và EU đều tăng 0,2% so với quý trước, giảm mạnh so với mức tăng 0,8% ghi nhận ở quý 2/2022. So với cùng kỳ năm trước, GDP tại khu vực đồng Euro tăng 2,1% và tăng 2,4% tại EU. Lạm phát tại khu vực đồng Euro (Eurozone) liên tiếp tăng lên mức cao kỷ lục trong tháng 9/2022 khiến Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tiếp tục tăng lãi suất, bất chấp tăng trưởng kinh tế quý 3 sụt giảm mạnh.

Tháng 9/2022 là tháng thứ 12 liên tiếp lạm phát ở Eurozone lập kỷ lục, đưa tốc độ tăng giá tiêu dùng trong khu vực lên cao hơn 5 lần so với mục tiêu lạm phát 2% mà ECB đề ra. Để kiểm soát lạm phát, ngày 27/10/2022, ECB thông báo nâng lãi suất 75 điểm cơ bản, đánh dấu đợt nâng lãi suất lần thứ ba liên tiếp trong năm nay; đồng thời, quyết định giảm bớt hỗ trợ cho các ngân hàng châu Âu.

Về thương mại, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU đang cho thấy dấu hiệu giảm tốc. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý 3/2022, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 15,46 tỷ USD, giảm 5,5% so với quý 2/2022. Về cán cân thương mại, Việt Nam xuất siêu 8,27 tỷ USD sang EU, thấp hơn so với mức xuất siêu 8,38 tỷ USD

của quý trước. Trong quý 3/2022, xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng, đặc biệt là những mặt hàng không thiết yếu đã có dấu hiệu bị tác động bởi khó khăn kinh tế của EU. Xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản quý 3/2022 cũng giảm so với quý trước đó. Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và EU đạt 47,17 tỷ USD, tăng 14,3% so với 9 tháng năm 2021. Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU 24,22 tỷ USD trong 9 tháng năm 2022, cao hơn 47,4% so với mức xuất siêu của 9 tháng năm 2021.

Lạm phát khu vực EU liên tục tăng cao kỷ lục đã và đang khiến người dân hạn chế chi tiêu; theo đó, may mặc, giày dép, máy vi tính, điện thoại các loại... là những nhóm hàng bị cắt giảm chi tiêu nhiều nhất. Đây đều là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU. Ngoài ra, việc đồng Euro mất giá so với đồng USD cũng khiến hàng hóa nhập khẩu vào EU trở nên đắt đỏ hơn. Vì thế, hoạt động xuất khẩu hàng hóa sang EU trong quý 4/2022, thậm chí nửa đầu năm 2023 dự báo sẽ trầm lắng. Tuy nhiên, một số ngành hàng có khả năng vẫn gặp thuận lợi khi xuất khẩu sang EU khi tình trạng khủng hoảng năng lượng có tác động mạnh đến hoạt động sản xuất của khu vực. Do đó, EU có khả năng buộc phải nhập khẩu một số chủng loại hàng hóa để đáp ứng nhu cầu trong nước, trước bối cảnh các doanh nghiệp phải ngừng hoặc hạn chế sản xuất do thiếu năng lượng.



Quý 3/2022:

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU có dấu hiệu chậm lại

Hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU đang cho thấy dấu hiệu giảm tốc trước tình hình kinh tế EU đối mặt với nhiều khó khăn. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quý 3/2022, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 15,46 tỷ USD, giảm 5,5% so với quý 2/2022. Về cán cân thương mại, Việt Nam xuất siêu 8,27 tỷ USD

sang EU, thấp hơn so với mức xuất siêu 8,38 tỷ USD của quý trước. Mặc dù vậy, tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và EU đạt 47,17 tỷ USD, tăng 14,3% so với 9 tháng năm 2021. Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU 24,22 tỷ USD trong 9 tháng năm 2022, cao hơn 47,4% so với mức xuất siêu của 9 tháng năm 2021.

Kim ngạch thương mại 2 chiều Việt Nam – EU quý 3/2022

	Quý 3/2022 (triệu USD)	So với quý 2/2022 (%)	9 tháng năm 2022 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	15.464	-5,5	47.170	14,3
Xuất khẩu	11.867	-4,1	35.696	23,7
Nhập khẩu	3.597	-10,0	11.474	-7,6
Cán cân thương mại	8.270		24.221	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

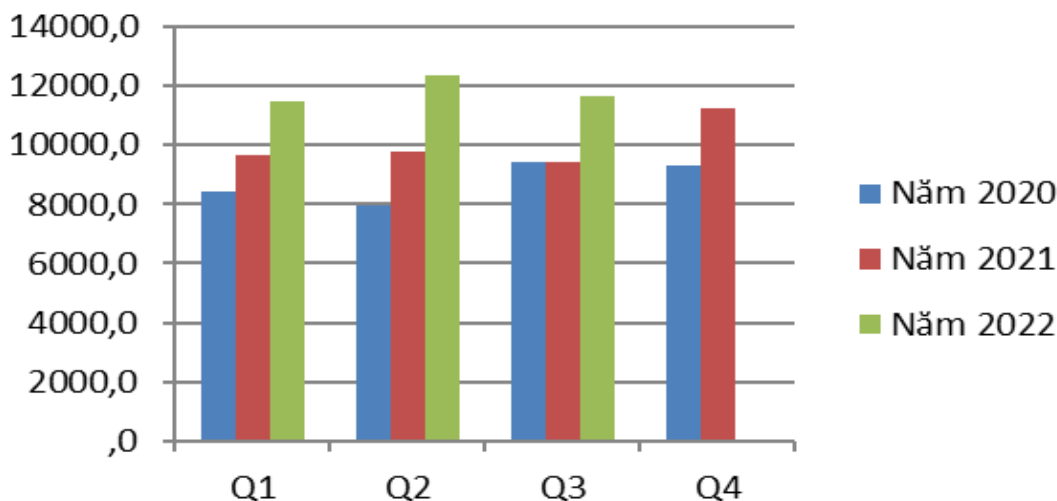
Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU quý 3/2022 giảm so với quý trước đó

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU chậm lại so với quý 2/2022. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý 3/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường

EU đạt 11,87 tỷ USD, giảm 4,1% so với quý 2/2022. Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU đạt 35,7 tỷ USD, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU theo quý giai đoạn 2020 - 2022

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong quý 3/2022 sang Đức, Pháp, Thụy Điển, Slovakia và Ai Len tăng so với quý trước nhưng xuất khẩu sang các thị trường khác trong khối EU giảm. Tuy nhiên, tính chung 9 tháng năm 2022, kim

ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường thuộc khối EU đều tăng so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu sang Áo, Slovakia, Phần Lan, Luxembua giảm.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU quý 3 và 9 tháng năm 2022

Thị trường	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	11.866.886	-4,1	35.695.779	23,7
Hà Lan	2.774.651	-0,5	7.817.276	40,1
Đức	2.389.672	6,4	6.760.700	28,6
Italia	1.080.088	-9,3	3.402.875	21,1
Bỉ	887.826	-22,9	3.144.238	22,4
Pháp	991.469	8,4	2.764.635	22,9
Tây Ban Nha	667.387	-21,9	2.258.951	22,8
Áo	571.528	-3,1	1.923.560	-10,2
Ba Lan	595.030	-10,2	1.816.850	17,3
Thụy Điển	349.416	5,1	984.344	19,5
Slovakia	272.550	17,1	825.022	-9,2
Cộng Hoà Séc	162.122	-1,9	466.394	10,2

Thị trường	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Hungary	130.538	-3,0	443.934	2,7
Bồ Đào Nha	125.855	-23,4	405.700	6,0
Đan Mạch	113.287	-24,7	384.646	51,8
Slovenia	108.117	-9,4	370.976	16,7
Ai Len	159.815	45,3	364.262	120,4
Hy Lạp	91.335	-7,5	293.535	18,0
Rumani	81.029	-22,4	269.883	79,0
Látvia	71.524	-2,9	205.260	22,3
Phần Lan	34.878	-40,2	172.408	-21,4
Lítva	30.586	-56,6	154.261	88,8
Manta	67.395	88,5	137.003	1.862,6
Bungari	41.100	19,8	108.437	36,1
Luxembua	33.235	2,3	90.142	-10,4
Croatia	14.103	-52,1	61.996	68,9
Síp	12.195	-8,6	36.578	40,3
Estonia	10.155	-27,2	31.916	28,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Quý 3/2022, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU giảm so với quý 2/2022 do xuất khẩu nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực giảm như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; giày dép các loại; sắt thép các loại... Nhưng tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng chủ lực sang thị trường EU vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu điện thoại các loại, sắt thép, hạt điều, cao su và sản phẩm từ cao su giảm.

Điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU cao nhất trong quý 3/2022, đạt 1,89 tỷ USD, tăng 31,6% so với quý 2/2022. Tính chung 9 tháng năm 2022, xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện sang EU đạt 4,98 tỷ USD, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do EU tăng nhập khẩu điện thoại các loại từ thị trường Trung Quốc. Theo thống kê của Eurostat, nhập khẩu điện thoại các loại (mã HS 8517) của EU từ thị trường ngoại khối trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 43,6 tỷ Euro, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2021. EU chủ yếu nhập khẩu điện thoại các loại từ thị trường Trung Quốc với tỷ trọng chiếm 63%. Thị phần điện thoại các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu từ thị trường ngoại khối của EU chiếm 12% trong 7 tháng đầu năm 2022.

Máy tính điện tử và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao thứ 2 sang thị trường EU trong quý 3/2022, đạt 1,58 tỷ USD, giảm 6,7% so với quý 2/2022. Tính chung 9 tháng năm 2022, xuất khẩu

máy tính điện tử và linh kiện sang thị trường EU đạt 4,9 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là kết quả đáng ghi nhận trong bối cảnh kinh tế EU đang đối mặt với nhiều khó khăn. Thời gian tới, nhiều khả năng xuất khẩu máy tính điện tử và linh kiện sang thị trường EU sẽ tăng chậm lại khi lạm phát cao và lượng mua đã tăng mạnh trong hai năm qua.

Xuất khẩu giày dép các loại sang thị trường EU trong quý 3/2022 giảm 4,8% so với quý 2/2022, xuống còn 1,46 tỷ USD. Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu giày dép các loại sang thị trường EU đạt 4,3 tỷ USD, tăng 46% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu giày dép các loại của Việt Nam tăng mạnh so với mức nền thấp của năm 2021.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng than tăng rất mạnh. Quý 3/2022, kim ngạch xuất khẩu than các loại đạt 3,9 triệu USD, tăng 9.546,3% so với quý trước đó. Xuất khẩu than quý 3/2022 tương đương xuất khẩu than của 9 tháng năm 2022 và tăng 231,9% so với 9 tháng năm 2021.

Nhìn chung, 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như: giày dép các loại, hàng dệt may, cà phê, thủy sản... đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, trong quý 3/2022, xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng, đặc biệt là những mặt hàng không thiết yếu đã có dấu hiệu bị tác động bởi khó khăn kinh tế của EU. Xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản quý 3/2022 cũng đã giảm so với quý trước đó.

Mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU quý 3/2022 và 9 tháng năm 2022

Mặt hàng	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	11.866.886	-4,1	35.695.779	23,7
Điện thoại các loại và linh kiện	1.894.373	31,6	4.982.971	-8,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.583.713	-6,7	4.944.799	16,1
Giày dép các loại	1.486.122	-4,8	4.318.028	46,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1.687.193	28,8	4.172.852	40,6
Hàng dệt, may	1.213.136	0,4	3.303.358	44,8
Sắt thép các loại	173.622	-69,9	1.259.006	-6,4
Cà phê	239.862	-35,3	1.139.496	48,1
Hàng thủy sản	328.148	-11,3	980.108	39,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	258.927	-19,1	835.504	30,1
Sản phẩm từ sắt thép	224.239	-8,3	737.947	45,5
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	225.838	-7,3	678.423	38,5
Sản phẩm từ chất dẻo	146.350	-15,1	472.015	17,0
Hạt điều	164.492	1,6	461.274	-12,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	105.206	-30,9	447.092	6,0
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	175.098	20,2	423.047	58,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	63.098	1,0	178.466	33,1
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	34.992	-30,8	147.424	2,5
Hàng rau quả	47.673	4,9	129.626	20,1
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	44.472	-1,7	121.629	52,8
Hạt tiêu	29.767	-36,3	120.975	16,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	49.000	27,3	120.010	166,3
Hóa chất	26.535	-53,4	114.760	97,0
Sản phẩm từ cao su	24.514	-26,1	93.012	-25,0
Cao su	25.637	2,6	84.885	-32,1
Chất dẻo nguyên liệu	16.350	-30,6	68.076	28,2
Sản phẩm gốm, sứ	16.910	-18,8	64.398	15,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	17.280	-28,9	60.456	33,6
Xơ, sợi dệt các loại	14.779	-28,2	59.435	54,7
Kim loại thường khác và sản phẩm	14.615	-13,7	51.050	46,8
Vải màn hình, vải kỹ thuật khác	11.942	29,1	30.062	29,9
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	3.621	-66,7	27.396	11,0
Dây điện và dây cáp điện	4.783	-39,5	17.698	36,9
Sản phẩm hóa chất	4.531	-10,1	14.380	56,0
Gạo	5.376	7,6	14.336	28,7
Than các loại	3.955	9.546,3	3.996	231,9
Giấy và các sản phẩm từ giấy	651	7,6	1.851	-34,8
Chè	369	101,6	736	-45,7
Hàng hóa khác	1.499.717	-18,9	5.015.201	37,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU có dấu hiệu chậm lại trong quý 3/2022 khi kinh tế khu vực đối mặt với nhiều khó khăn, tác động đến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa. Tuy vậy, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu vẫn tiếp tục tăng mạnh do mức nền thấp của năm 2021, trong khi xuất khẩu các mặt hàng không thiết yếu giảm. Trước bối cảnh lạm phát khu vực EU liên tục tăng cao kỷ lục đã và đang khiến người dân hạn chế chi tiêu, trong đó may mặc, giày dép, máy vi tính, điện thoại các loại... là những nhóm hàng bị cắt giảm chi tiêu nhiều nhất. Đây đều là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU. Bên cạnh đó, việc đồng Euro mất giá so với đồng USD sẽ khiến hàng hóa nhập khẩu vào EU trở nên đắt đỏ hơn. Hoạt động xuất khẩu hàng hóa sang EU trong quý 4/2022, thậm chí nửa đầu năm 2023 dự báo sẽ trầm lắng.

Tuy nhiên, tình trạng khủng hoảng năng lượng lại có tác động mạnh đến hoạt động sản xuất của khu vực. Do đó, EU có khả năng buộc phải nhập khẩu một số chủng loại hàng hóa để đáp ứng nhu cầu trong

nước, trước bối cảnh các doanh nghiệp phải ngừng hoặc hạn chế sản xuất do thiếu năng lượng. Theo Ngân hàng Rabobank, các công ty có nhu cầu năng lượng cao, chẳng hạn như các công ty trong ngành hóa chất, sản xuất giấy, gia công kim loại, cao su và nhựa, sẽ buộc phải giảm hoặc ngừng sản xuất trong thời gian tới. Giá năng lượng cao cũng có thể khiến châu Âu trở nên thiếu rau xanh. Khắp vùng Bắc và Tây Âu, các nhà sản xuất rau đang dự kiến ngừng trồng trọt vì vấn đề tài chính do cuộc khủng hoảng năng lượng tại châu Âu gây ra. Giá điện và khí đốt tăng cao sẽ ảnh hưởng đến các loại cây trồng trong nhà kính được sưởi ấm xuyên suốt mùa đông như cà chua, ớt và dưa chuột, cũng như những loại cần được bảo quản trong kho lạnh như táo, hành và rau diếp. Không chỉ giá năng lượng leo thang mà chi phí cho phân bón, bao bì, vận chuyển... đều tăng. Đã có những cảnh báo về việc nhiều nước có thể thiếu rau xanh trong mùa đông năm nay và các siêu thị có thể chuyển hướng sang tìm nguồn cung giá rẻ hơn từ nguồn nhập khẩu.

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ EU giảm

Quý 3/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 3,6 tỷ USD, giảm 10% so với quý 2/2022. Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ 4 thị trường cung cấp lớn trong Khối gồm Ai Len, Đức, Italia và Pháp giảm, ở chiều ngược lại nhập khẩu từ Hà Lan, Tây Ban Nha và Hungary tăng.

Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 11,47 tỷ USD, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ hầu hết các thị trường trong khối giảm so với cùng kỳ năm 2021, trừ Bỉ, Hungary, Séc, Slovakia.

Thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong khối EU quý 3 và 9 tháng năm 2022

Thị trường	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So quý 2/2022 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	3.597.202	-10,0	11.474.331	-7,6
Ai Len	633.140	-30,7	2.646.514	-18,5
Đức	877.523	-6,2	2.687.996	-5,5
Italia	455.924	-1,0	1.317.662	-1,7

Thị trường	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So quý 2/2022 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Pháp	343.368	-20,9	1.150.818	-9,4
Hà Lan	179.049	11,0	480.347	-6,1
Bỉ	181.647	-13,0	548.461	43,2
Tây Ban Nha	153.000	4,1	429.892	-6,7
Hungary	160.644	3,1	459.528	17,8
Ba Lan	91.828	4,1	252.965	-27,6
Thụy Điển	72.534	-10,7	248.657	-2,6
Áo	69.098	-17,2	235.654	-1,6
Phân Lan	75.139	54,0	177.612	-14,0
Đan Mạch	59.084	4,9	169.520	-7,3
Cộng Hoà Séc	44.938	5,9	117.235	7,4
Bồ Đào Nha	22.695	-19,3	66.816	-38,6
Rumani	26.422	20,3	73.493	-22,8
Hy Lạp	24.754	40,2	59.314	-14,4
Bungari	12.346	-14,9	46.527	-30,7
Slovakia	16.269	-0,7	53.434	7,7
Slovenia	19.223	10,5	47.128	-1,4
Luxembua	16.380	35,8	46.375	15,2
Síp	8.362	-28,2	29.610	-17,5
Croatia	11.889	-11,7	32.179	7,2
Manta	9.445	-9,3	30.491	14,4
Lítva	23.917	264,5	37.181	23,9
Látvia	4.654	-17,3	17.002	4,5
Estonia	3.925	-18,9	11.916	-1,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Quý 3/2022, kim ngạch nhiều mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường EU giảm so với quý 2/2022 như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; dược phẩm... Trong khi nhập khẩu dược phẩm; thức ăn gia súc và nguyên liệu; hóa chất; gỗ và sản phẩm gỗ tăng.

Tính chung 9 tháng năm 2022, nhập khẩu nhiều mặt hàng từ thị trường EU giảm so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng như: hóa chất; đá quý, kim loại quý và sản phẩm; phế liệu sắt thép; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh lại tăng mạnh.

Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU quý 3 và 9 tháng năm 2022

Mặt hàng	Quý 3/2022 (Nghìn USD)	So với quý 2/2022	9 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	3.597.202	-10,0	11.474.331	-7,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	651.287	-30,5	2.743.711	-17,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	678.118	-4,0	2.092.045	-17,3
Dược phẩm	345.756	-26,7	1.203.838	6,2
Sản phẩm hóa chất	178.263	8,7	519.505	-5,7

Mặt hàng	Quý 3/2022 (Nghìn USD)	So với quý 2/2022	9 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	132.781	1,0	356.286	15,6
Hóa chất	108.764	5,1	283.904	101,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	58.826	-17,8	206.804	-23,0
Sữa và sản phẩm sữa	66.136	8,0	187.849	24,0
Chất dẻo nguyên liệu	62.829	0,0	176.164	-5,2
Gỗ và sản phẩm gỗ	70.296	18,3	169.946	12,2
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	38.917	-48,3	146.544	-7,6
Vải các loại	47.975	-16,2	141.725	10,3
Sản phẩm từ sắt thép	52.916	10,3	136.654	-4,8
Sản phẩm từ chất dẻo	40.227	1,4	117.947	-4,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	30.866	-16,0	99.417	231,0
Chế phẩm thực phẩm khác	35.524	8,9	95.802	33,2
Sắt thép các loại	28.410	17,3	79.509	27,1
Linh kiện, phụ tùng ô tô	22.016	-31,5	78.960	-47,2
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	29.918	8,6	78.209	14,9
Kim loại thường khác	23.498	-5,5	71.946	-21,7
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	20.047	7,0	60.755	-6,7
Ô tô nguyên chiếc các loại	12.343	-54,1	60.281	7,4
Giấy các loại	18.657	10,6	50.742	-21,1
Sản phẩm từ cao su	12.802	13,5	36.159	20,5
Phân bón các loại	8.627	44,7	24.791	31,8
Hàng thủy sản	7.294	-30,5	24.595	-3,9
Cao su	6.787	-15,1	22.832	-2,5
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	7.506	5,3	22.099	11,3
Dây điện và dây cáp điện	5.964	-23,9	20.968	5,8
Nguyên phụ liệu dược phẩm	6.030	-13,7	18.429	-33,4
Phế liệu sắt thép	14.637	3.863,6	15.705	235,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	4.583	-19,1	14.911	102,9
Hàng điện gia dụng và linh kiện	5.257	38,7	12.163	-12,8
Xơ, sợi dệt các loại	3.169	-12,0	10.112	-58,3
Sản phẩm từ kim loại thường khác	3.353	11,4	9.424	11,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	4.168	74,0	9.385	-7,2
Sản phẩm từ giấy	1.784	-25,3	6.310	-1,7
Quặng và khoáng sản khác	1.137	-50,5	5.513	45,4
Nguyên phụ liệu thuốc lá	1.919	-8,0	4.683	23,1
Điện thoại các loại và linh kiện	65	44,3	154	82,7
Lúa mì	96		96	
Hàng hóa khác	747.654	9,4	2.057.458	-7,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG HÀ LAN TĂNG MẠNH, CÓ THỂ CÁN MỐC 10 TỶ USD TRONG NĂM NAY



Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hà Lan vẫn duy trì được mức tăng trưởng khả quan, bất chấp triển vọng kém tích cực của nền kinh tế nước này.

Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Hà Lan trong quý 3/2022 đạt 2,95 tỷ USD, tăng 0,2% so với quý 2/2022. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu 2,77 tỷ USD hàng hóa sang Hà Lan, giảm nhẹ 0,5% so với quý trước; nhập khẩu

của Việt Nam từ Hà Lan đạt 179 triệu USD, tăng 11%. Việt Nam tiếp tục thặng dư thương mại 2,6 tỷ USD với thị trường Hà Lan trong quý 3 năm nay. Như vậy, tính đến hết tháng 9/2022, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hà Lan đạt gần 8,3 tỷ USD, tăng 36,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Thương mại Việt Nam – Hà Lan trong quý 3 và 9 tháng năm 2022

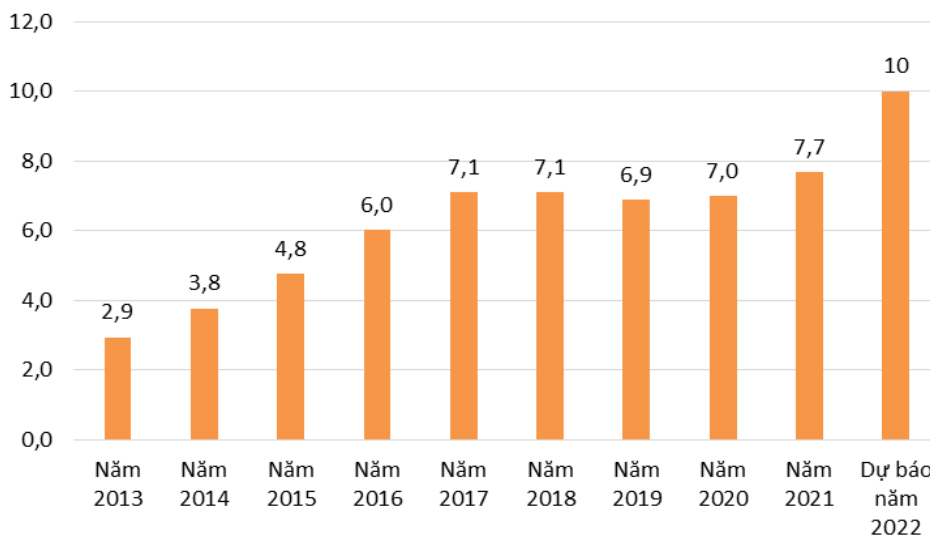
	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	So với quý 3/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2021 (%)
Tổng	2.953.700	0,2	58,7	8.297.624	36,2
Xuất khẩu của Việt Nam sang Hà Lan	2.774.651	-0,5	64,2	7.817.276	40,1
Nhập khẩu của Việt Nam từ Hà Lan	179.049	11,0	4,6	480.347	-6,1
Cán cân thương mại	2.595.602	-1,2	71,0	7.336.929	44,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hà Lan trong 9 tháng năm 2022 lên đến 7,8 tỷ USD, tăng 40,1% so với cùng kỳ và là mức cao nhất kể từ trước đến nay, vượt qua cả kim ngạch xuất khẩu 7,7 tỷ USD sang thị trường này trong năm 2021. **Nếu tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng như hiện nay, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hà Lan có thể thiết lập kỷ lục mới là 10 tỷ USD trong năm nay.**

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hà Lan từ năm 2013 đến năm 2022

(ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và dự báo năm 2022

Trong 9 tháng năm 2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng sang thị trường Hà Lan tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Các mặt hàng đạt tăng trưởng xuất khẩu cao sang thị trường Hà Lan trong 9 tháng năm 2022 có thể kể đến như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 1,96 tỷ USD, tăng 57,6%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 1,43 tỷ USD, tăng 53,8%; giày dép các loại đạt 780 triệu USD, tăng 43,3%; hàng dệt, may đạt 766 triệu USD, tăng 58,2%; hàng thủy sản đạt 222 triệu USD, tăng 47,1%. Ngoài ra, các mặt hàng nông sản như rau củ quả, cà phê, hạt tiêu cũng có mức tăng trưởng tốt về trị

giá, lần lượt đạt 79 triệu USD (tăng 35,3%), 50 triệu USD (tăng 181%) và 40 triệu USD (tăng 38,1%) so với 9 tháng năm 2021. Tuy nhiên, một số mặt hàng xuất khẩu sang Hà Lan bị giảm kim ngạch như: hạt điều, cao su, mây tre, gỗ và sản phẩm gỗ, điện thoại.

Tính riêng trong quý 3/2022, hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Hà Lan giảm nhẹ so với quý 2/2022 ở một số mặt hàng như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, giày dép, hàng dệt may, thủy sản, túi xách, ví, vali, mũ, ô dù... Nhưng vẫn tăng mạnh đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng, điện thoại các loại và linh kiện, đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hà Lan trong quý 3 và 9 tháng năm 2022

Tên hàng	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	So với quý 3/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2021 (%)
Tổng	2.774.651	-0,5	64,2	7.817.276	40,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	594.941	-19,4	58,6	1.962.925	57,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	631.528	38,2	141,0	1.432.671	53,8
Giày dép các loại	270.621	-10,3	141,6	780.774	43,3
Hàng dệt, may	279.223	-2,4	76,5	765.804	58,2
Điện thoại các loại và linh kiện	276.404	31,9	10,6	644.368	-9,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	82.160	-7,9	159,4	237.752	47,9
Hạt điều	86.267	5,6	-29,2	224.021	-22,9
Hàng thủy sản	67.030	-19,6	29,1	222.054	47,1
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	61.938	-9,8	84,2	199.065	47,8
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	83.020	113,6	171,7	149.169	81,6
Sản phẩm từ sắt thép	38.992	-9,1	93,2	140.676	88,3
Sản phẩm từ chất dẻo	43.436	0,7	15,2	127.791	9,7
Hàng rau quả	31.936	6,3	63,8	78.913	35,3
Hóa chất	14.789	-52,9	-20,0	68.937	77,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	9.657	-55,8	-25,7	63.831	-8,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	26.110	23,0	84,2	63.419	101,2
Cà phê	6.027	-50,0	-15,2	50.374	180,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	15.487	4,7	134,5	39.965	73,2
Hạt tiêu	9.687	-38,0	-16,8	39.628	38,1
Sản phẩm từ cao su	7.588	4,2	47,8	23.100	-8,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.170	4,3	50,0	17.328	39,7
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	4.103	-27,8	-13,4	16.626	-17,0
Sản phẩm gốm, sứ	3.736	-37,2	43,6	15.684	27,4
Kim loại thường khác và sản phẩm	6.179	123,7	142,2	11.727	64,9
Cao su	3.510	34,1	-30,5	10.063	-21,5
Sản phẩm hóa chất	2.464	5,6	36,0	7.137	51,6
Gạo	2.323	-19,4	73,0	6.746	37,3
Than các loại	3.956	9.613,2	5.479,6	3.996	231,9
Hàng hóa khác	105.365	-35,9	21,3	412.732	45,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Với hệ thống cảng biển, Hà Lan là thị trường trung chuyển hàng hóa của châu Âu. Do đó, hàng hóa xuất khẩu vào Hà Lan, ngoài việc phục vụ tiêu thụ nội địa của thị trường này, còn một lượng lớn hàng hóa được chuyển tiếp sang các quốc gia EU khác. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hà Lan không chỉ cho thấy các doanh nghiệp đã thâm nhập thị trường này hiệu quả, mà còn là thành công trong khai thác thị trường EU sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

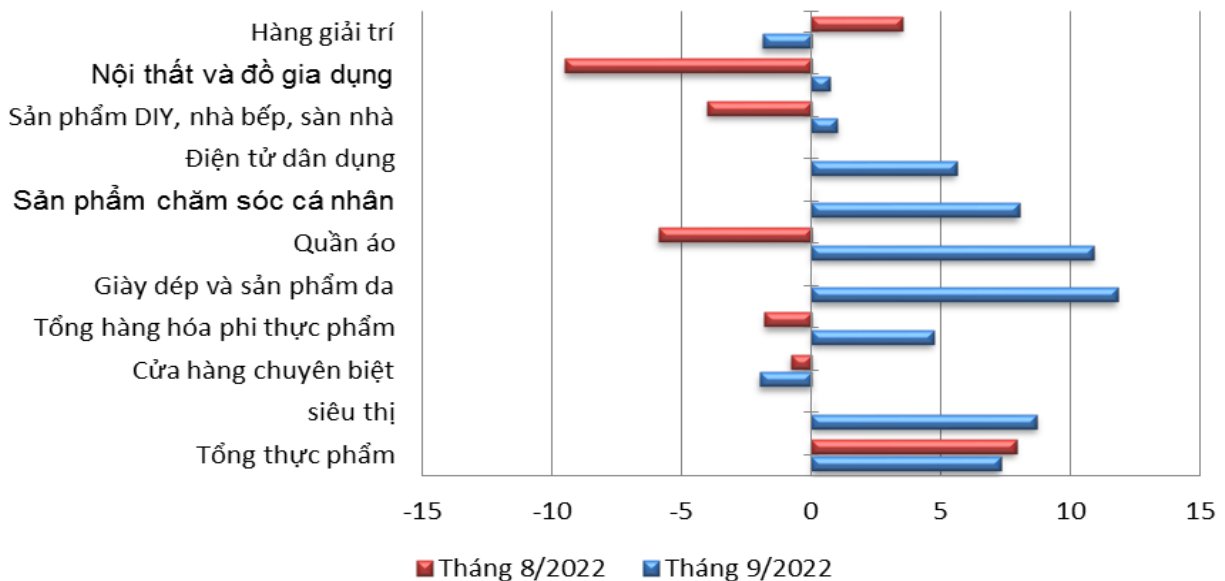
Là nền kinh tế lớn trong khu vực, thị trường Hà Lan còn nhiều dư địa cho xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới. Về quy mô kinh tế, GDP bình quân đầu người tại Hà Lan khá cao trên thế giới với 58.061 USD vào năm 2021. Trong khi đó, thị phần hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan vẫn ở mức thấp. Theo số liệu thống kê của Eurostat, trong 7 tháng đầu năm 2022, Hà Lan nhập khẩu hơn 5,6 tỷ EUR hàng hoá từ Việt Nam, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 1,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của nước này. Những mặt hàng Việt Nam đang có lợi thế xuất khẩu sang Hà Lan gồm: hạt tiêu, giày dép, dệt may, thủy sản, gạo... Riêng hạt tiêu, Việt Nam cung cấp hơn một nửa kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan trong 7 tháng đầu

năm 2022 với 30,45 triệu EUR, tăng gấp 2 lần cùng kỳ năm ngoái; Việt Nam cũng là một trong những thị trường cung cấp giày dép chính cho Hà Lan với thị phần chiếm 12,6%; ngoài ra thủy sản chiếm 4,9% tỷ trọng, dệt may chiếm 3,6%, gạo 2,7%.

Trong các tháng cuối năm 2022, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Hà Lan dự kiến tiếp tục tăng trưởng khi nhu cầu tiêu dùng cho mùa lễ hội cuối năm tăng, nhưng mức độ tăng nhiều khả năng chậm lại do kinh tế Hà Lan gặp khó khăn khiến chi tiêu tiêu dùng giảm.

Theo Cơ quan Thống kê Hà Lan, tháng 9/2022, doanh thu bán lẻ của Hà Lan tăng 5,3% so với tháng 9/2021, nhưng chủ yếu do giá cả tăng mạnh và cùng kỳ năm trước một số biện pháp phòng chống dịch Covid-19 tại Hà Lan vẫn còn hiệu lực. Thực tế khối lượng bán hàng tháng 9/2022 đã giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, doanh thu thuộc lĩnh vực phi thực phẩm tăng 4,7% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng khối lượng bán hàng giảm 2,9%. Những mặt hàng có doanh thu tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021 trong tháng 9/2022 gồm: giày dép & sản phẩm da, quần áo, sản phẩm chăm sóc cá nhân, đồ điện tử tiêu dùng và đồ gia dụng.

Doanh thu bán lẻ của Hà Lan tháng 8 và 9/2022 (%)



Nguồn: Cơ quan thống kê Hà Lan

Lạm phát tăng cao đang là thách thức đối với tăng trưởng kinh tế của Hà Lan, cũng như triển vọng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. Theo Eurostat, lạm phát tháng 10/2022 của Hà Lan dù đã giảm so với tháng 9/2022 nhưng vẫn ở mức cao, lên tới 14,3%. Để đối phó với tình trạng này, Chính phủ

Hà Lan dự kiến sẽ dành 17,2 tỷ EUR để hỗ trợ người dân vào năm 2023 và 4,9 tỷ EUR nữa ở những năm tiếp theo. Hà Lan cũng sẽ gia hạn giảm thuế nhiên liệu tới tháng 7/2023 cùng việc tiến tới áp giá trần đối với khí đốt và điện kể từ ngày 1/1/2023 để bảo vệ các hộ gia đình trong bối cảnh giá khí đốt và điện

tăng cao. Các biện pháp trong gói hỗ trợ sẽ thúc đẩy sức mua hơn 3% vào năm 2023 đối với các hộ gia đình. Nhiều ý kiến cho rằng, gói cứu trợ, nếu được triển khai suôn sẻ được kỳ vọng sẽ vực dậy nền kinh tế Hà Lan sau giai đoạn khó khăn hiện nay.

Thời gian tới, những mặt hàng được nhận định sẽ có cơ hội gia tăng xuất khẩu vào Hà Lan gồm các mặt hàng lương thực, thực phẩm như gạo, thủy sản, rau quả... hay những mặt hàng năng lượng như than đá,

Về nhập khẩu:

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Hà Lan đạt hơn 480 triệu USD trong 9 tháng năm 2022, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2021. Về quan hệ thương mại với Hà Lan, Việt Nam ở vị thế xuất siêu 7,3 tỷ USD trong 9 tháng, tăng so với mức 5,1 tỷ USD của cùng kỳ năm 2021.

viên nén gỗ... Trong khi những mặt hàng không thiết yếu như dệt may, giày dép, đồ gỗ... có thể giảm do người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu trước ảnh hưởng của lạm phát.

Về lâu dài, để tăng cường xuất khẩu sang thị trường Hà Lan, các doanh nghiệp cần tận dụng tối đa những ưu đãi của EVFTA; đảm bảo tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn của thị trường, điển hình như vệ sinh an toàn thực phẩm, xuất xứ hàng hóa...

Trong quý 3 và 9 tháng năm 2022, Việt Nam tăng mạnh nhập khẩu từ Hà Lan các mặt hàng như sản phẩm hóa chất, sữa và sản phẩm từ sữa, hóa chất, phế liệu sắt thép, chế phẩm thực phẩm, bánh kẹo... Tuy nhiên lại giảm nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, linh kiện, phụ tùng ô tô, chất dẻo nguyên liệu...

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Hà Lan trong quý 3 và 9 tháng năm 2022

Tên hàng	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	So với quý 3/2021 (%)	9 tháng năm 2022	So với 9 tháng năm 2021 (%)
Tổng	179.049	11,0	4,6	480.347	-6,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	19.323	-42,2	-55,6	73.935	-33,3
Sản phẩm hóa chất	22.056	87,6	78,1	44.903	31,6
Dược phẩm	14.948	1,0	96,2	39.675	-8,9
Sữa và sản phẩm sữa	14.894	55,1	51,8	31.469	35,8
Chế phẩm thực phẩm khác	12.377	60,7	77,7	29.420	33,6
Linh kiện, phụ tùng ô tô	5.924	-44,6	-70,9	26.444	-52,8
Chất dẻo nguyên liệu	7.648	-10,8	9,3	20.546	-5,8
Hóa chất	5.275	97,5	-16,0	19.118	1,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.648	-30,2	-25,0	17.368	3,7
Phế liệu sắt thép	14.369			14.369	
Sản phẩm từ sắt thép	3.682	-12,6	77,6	10.376	19,9
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	265	-96,9	-40,7	8.925	852,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.067	-26,0	-20,6	8.676	24,7
Sản phẩm từ chất dẻo	1.801	-14,8	15,3	5.780	8,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.504	127,4	-11,6	3.384	-8,0
Sắt thép các loại	1.083	-22,4	42,3	3.222	36,8
Xơ, sợi dệt các loại	713	12,0	-34,7	2.049	-37,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	643	25,3	78,1	1.803	20,3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	606	41,5	165,5	1.559	140,8
Cao su	341	-21,9	6,3	1.034	-55,1
Dây điện và dây cáp điện	347	212,3	18,5	601	-39,6
Hàng hóa khác	45.535	30,0	11,3	115.691	-9,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG THỊ TRƯỜNG BỈ GIẢM TỐC

Bỉ là trung tâm kinh tế - chính trị của châu Âu và cũng là điểm trung chuyển hàng hóa của khu vực này do có lợi thế về đường hàng không, đường bộ và hệ thống tàu cảng. Thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Bỉ đã tăng trưởng khá tích cực kể từ sau khi Hiệp định Thương mại tự do EVFTA chính thức có hiệu lực.

Theo số liệu của Eurostat, Việt Nam đang là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khối ASEAN vào Bỉ và đứng thứ 26 về cung cấp hàng hóa cho thị trường này trong 7 tháng đầu năm 2022 với kim ngạch đạt 2,05 tỷ EUR, tăng 48% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng hàng hóa của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bỉ tăng lên mức 0,6% so với 0,3% của cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, nhiều mặt hàng ghi nhận tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sang Bỉ ở mức cao như: dệt may đạt 135 triệu EUR, tăng 45,8% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 4,8% trong tổng nhập khẩu ngành hàng dệt may của Bỉ (cùng kỳ chỉ chiếm 1,9%); giày dép đạt 674 triệu EUR, tăng 20,7% so với cùng kỳ và chiếm đến 25,5% thị phần (cùng kỳ là 11,1%); kim ngạch xuất khẩu thủy sản và cà phê sang thị trường Bỉ tăng tới 2,1 – 2,2 lần, với thị phần chiếm hơn 8% (cùng kỳ là 2,3% và 3,1%), ...

Trong khi theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, thương mại hai chiều Việt Nam – Bỉ trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 3,6 tỷ USD, tăng 25,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Bỉ đạt 3,1 tỷ USD, tăng 22,41% so với cùng kỳ năm ngoái. Tương tự, kim ngạch nhập khẩu tăng 43,16%, đạt 548,4 triệu USD. Thặng dư thương mại hàng hóa giữa hai nước trong 9 tháng đầu năm 2022 tăng 18,77% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 2,5 tỷ USD.



Tuy nhiên, trong quý 3/2022, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Bỉ có dấu hiệu chậm lại khi chỉ đạt 1,1 tỷ, giảm tới 22,39% so với quý 2/2022. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Bỉ là 888,8 triệu USD, tăng 22,9%; nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Bỉ đạt 168,7 triệu USD, giảm 19,3%. Như vậy, Việt Nam đã xuất siêu 720,1 triệu USD sang thị trường Bỉ trong quý 3/2022, giảm 23,76% mức xuất siêu của quý trước.

Xung đột địa chính trị khu vực đã ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng kinh tế của EU nói chung và Bỉ nói riêng, khiến lạm phát tăng cao, kinh tế bất ổn. Do đó, thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và thị trường Bỉ trong quý 3/2022 cũng chịu những tác động đáng kể.

Theo số liệu từ Eurostat, tính đến tháng 10/2022, tỷ lệ lạm phát của Bỉ đã tăng lên 12,27%, từ mức 11,27% vào tháng 9/2022. Đây là mức tăng cao nhất kể từ tháng 6/1975, chủ yếu do giá nhà ở và tiện ích tăng mạnh (33,91% so với 31,51% vào tháng 9) khi chi phí năng lượng cũng ngày càng tăng. Tỷ lệ thất nghiệp ở Bỉ giảm xuống còn 5,80% vào tháng 8 từ mức 5,9% vào tháng 7/2022. Chỉ số niềm tin của người tiêu dùng của Bỉ trong tháng 9/2022 ở mức âm 27, giảm mạnh so với mức của tháng 8 và đây cũng là một trong những mức giảm lớn nhất được ghi nhận.

Kinh tế khó khăn khiến nhu cầu tiêu dùng của Bỉ giảm. Theo thống kê của Cơ quan thống kê Bỉ, doanh thu bán lẻ không bao gồm nhiên liệu của Bỉ tháng 9/2022 tăng 8,1% so với tháng 9/2021, nhưng lượng tiêu thụ giảm 0,9%. Trong đó, bán lẻ nhóm hàng thực phẩm, đồ uống và thuốc lá giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước; trong khi bán lẻ nhóm hàng phi thực phẩm (trừ nhiên liệu ô tô) tăng 0,2%. So với cùng kỳ năm 2021, các mặt hàng phi thực phẩm tăng mạnh nhất gồm: thiết bị thông tin và liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh; hàng dệt may, quần áo, giày dép và đồ da trong các cửa hàng chuyên doanh tăng lần lượt 8,5%, 6,7%.

Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam – Bỉ trong quý 3 và 9 tháng năm 2022

Hoạt động	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	So với quý 3/2022 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2021 (%)
Thương mại hai chiều	1.057.580	-22,39	5,58	3.692.698	25,10
Kim ngạch xuất khẩu	888.840	-22,95	3,64	3.144.238	22,41
Kim ngạch nhập khẩu	168.740	-19,30	17,18	548.461	43,16
Cán cân thương mại	720.100	-23,76	0,9	2.595.777	18,77

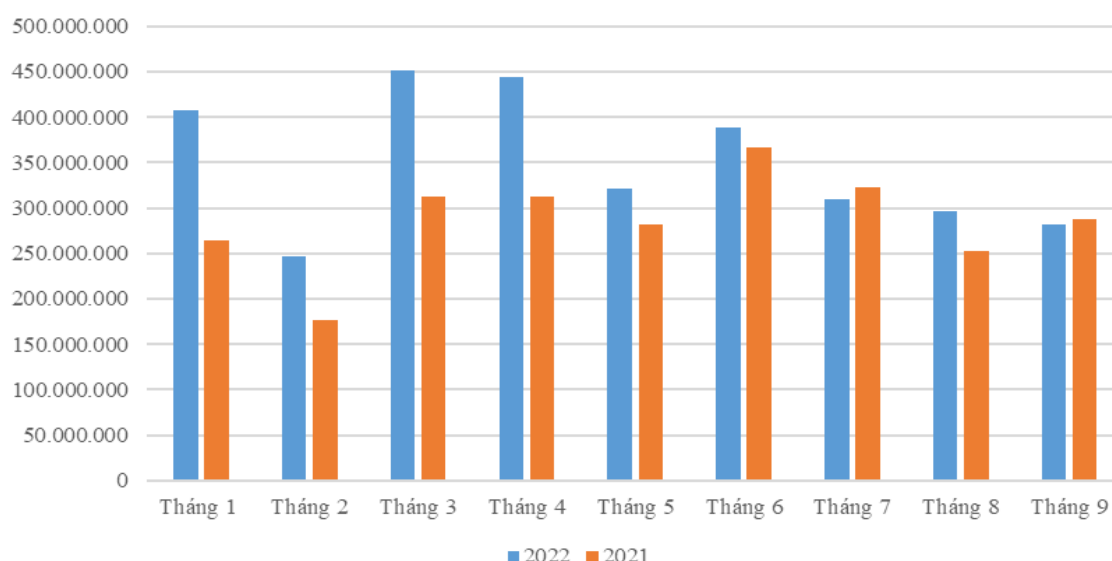
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu: Sau khi tăng trưởng mạnh trong 6 tháng đầu năm nay, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Bỉ đã chậm lại từ đầu quý

3/2022. Chỉ tính riêng tháng 9/2022 xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Bỉ đã giảm xuống còn 282,3 triệu USD, thấp nhất kể từ tháng 3/2022.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Bỉ trong 9 tháng đầu năm 2021 và 2022

(ĐVT: USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Nhìn chung các mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang Bỉ trong quý 3/2022 đều giảm so với quý 2/2022, có những mặt hàng giảm đến hai con số. Cụ thể:

Giày dép các loại là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang thị trường Bỉ trong quý 3/2022, đạt 404,7 triệu USD, giảm 2,2% so với quý 2/2022, chiếm tỉ trọng 45,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này. Hiện Bỉ là một trong số những thị trường nhập khẩu giày dép từ Việt Nam lớn nhất trong khối EU, đồng thời cũng là thị trường mà mặt hàng giày dép xuất khẩu của Việt Nam sử dụng mẫu C/O ưu đãi EUR.1 cao nhất trong khối EU. Điều này cho thấy các doanh nghiệp giày dép đã tận dụng rất tốt ưu đãi từ Hiệp định EVFTA khi xuất khẩu sang thị trường này.

Xếp ở vị trí thứ hai là mặt hàng dệt may, với kim ngạch xuất khẩu sang Bỉ quý 3/2022 đạt 139,9 triệu

USD, giảm 1,8% so với quý 2/2022, chiếm 15,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này.

Hàng thủy sản là một trong ba mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Bỉ trong quý 3/2022, chiếm 5,8% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường, đạt 51,1 triệu USD, giảm 18,9% so với so với quý trước.

Các mặt hàng khác cũng ghi nhận sự sụt giảm so với quý 2/2022 trong quý 3/2022 như: sắt thép các loại đạt 40,6 triệu USD, giảm 80,7%; sản phẩm mây, tre, cói và thảm đạt 1,4 triệu USD, giảm 63,4%; sản phẩm gốm, sứ đạt 659 nghìn USD, giảm 47,2%.

Trong quý 3/2022, riêng cao su và gạo là 2 mặt hàng ghi nhận mức tăng trưởng cao so với quý trước. Theo đó, cao su có kim ngạch đạt 1,8 triệu USD,

tăng 562,7%; mặt hàng gạo đạt 58 nghìn USD, tăng 158,54%, nhưng cả hai mặt hàng này đều chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Bỉ.

Mặc dù vậy, tính chung 9 tháng năm 2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng của Việt Nam sang Bỉ vẫn duy trì được đà tăng trưởng cao ở mức hai con số so với cùng kỳ năm ngoái.

Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Bỉ trong quý 3/2022

	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2021 (%)
Tổng	888.840	-22,95	3.144.238	22,41
Giày dép các loại	404.794	-2,15	1.214.858	45,20
Hàng dệt, may	139.982	-1,78	383.253	37,05
Hàng thủ công	51.141	-18,94	157.838	70,24
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	43.675	-14,27	146.269	61,90
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	43.675	11,08	18.722	3,25
Sắt thép các loại	40.648	-80,67	444.730	-37,04
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	27.394	-9,87	83.801	35,39
Cà phê	25.204	-20,74	218.897	190,64
Sản phẩm từ sắt thép	19.482	-3,95	58.622	24,48
Gỗ và sản phẩm gỗ	13.686	-26,73	53.872	16,02
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	12.284	-4,64	33.931	34,85
Sản phẩm từ chất dẻo	12.123	-27,54	41.582	60,52
Hạt điều	8.494	-27,42	26.252	24,51
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6.168	-7,32	18.648	22,58
Sản phẩm từ cao su	3.323	11,93	9.071	-10,27
Cao su	1.819	562,70	4.696	-41,23
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1.483	-63,40	9.189	-59,99
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	1.129		1.995	1360,10
Hạt tiêu	1.070	-36,89	3.837	56,39
Sản phẩm gốm, sứ	659	-47,17	3.630	-4,11
Gạo	59	158,54	598	-53,02
Hàng hóa khác	61.616	-25,58	209.949	17,95

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu: Trong quý 3/2022, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Bỉ cũng giảm so với quý 2/2022. Mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Bỉ là dược phẩm, với kim ngạch đạt 64,6 triệu USD, giảm 23,13% và chiếm tỷ trọng 38,33% trong tổng các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Bỉ. Tại Việt Nam, dược phẩm xuất xứ châu Âu luôn được ngành y tế và người dân đánh giá cao về chất lượng, hiệu quả, đặc biệt các loại thuốc tân dược. Đây cũng là lý do dược phẩm luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ EU nói chung và từ thị trường Bỉ nói riêng.

Xếp ở vị trí thứ hai là mặt hàng đá quý, kim loại khác và sản phẩm, có kim ngạch đạt 27,5 triệu USD, giảm

17,98% so với quý 2/2022 và chiếm tỷ trọng 16,33%. Mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác xếp ở vị trí thứ ba, với kim ngạch nhập khẩu đạt 8,4 triệu USD, giảm mạnh 57,76% và chiếm tỷ trọng 5,01%.

Nhìn chung, phần lớn các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường Bỉ đều giảm trong quý 3/2022, ngoài ra có một số mặt hàng ghi nhận mức tăng mạnh như: Thuốc trừ sâu và nguyên liệu có kim ngạch đạt 1,4 triệu USD, tăng 186,11% so với quý 2/2022; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, có kim ngạch đạt 2,6 triệu USD, tăng 164,64%; Vải các loại có kim ngạch 1,8 triệu USD, tăng 105,11%.

Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Bỉ trong quý 3/2022

	Quý 3 năm 2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2021 (%)
Tổng	168.740	-19,30	548.461	43,16
Dược phẩm	64.686	-23,13	201.248	54,24
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	27.555	-17,98	90.040	280,55
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	8.448	-57,66	43.719	15,60
Chất dẻo nguyên liệu	7.893	-9,20	23.668	37,55
Hóa chất	6.111	30,40	15.871	49,29
Phân bón các loại	5.481	51,15	16.319	19,72
Sản phẩm hóa chất	5.191	36,76	14.111	-7,41
Gỗ và sản phẩm gỗ	3.903	7,83	9.153	48,11
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	3.719	28,09	10.635	18,06
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.700	164,64	4.711	171,94
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.686	-18,74	8.221	-5,55
Kim loại thường khác	2.646	10,91	6.090	-22,10
Sữa và sản phẩm sữa	2.407	-58,45	14.825	18,79
Vải các loại	1.870	105,11	3.397	-11,23
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1.421	186,11	2.709	21,10
Sản phẩm từ sắt thép	878	32,49	2.829	10,39
Sắt thép các loại	565	-60,55	2.604	-11,08
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	437	25,40	1.339	-31,49
Chế phẩm thực phẩm khác	394	-24,59	1.175	39,53
Cao su	44	-35,14	164	-80,03
Hàng hóa khác	19.706	-27,35	76.634	3,10

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM sang Luxembua cần được đẩy mạnh

Đại công quốc Luxembua nằm ở lục địa Tây Âu, giáp với Bỉ, Pháp và Đức. Là một nước nhỏ với diện tích 2.586 km², dân số 645 nghìn người nhưng có một nền kinh tế phát triển, với thu nhập bình quân đầu người cao nhất thế giới, đạt khoảng 140.694 USD/người năm 2022 (theo Global Finance). Trong những năm qua, Luxembua luôn là một trong những nước thành viên EU đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất trong khối.

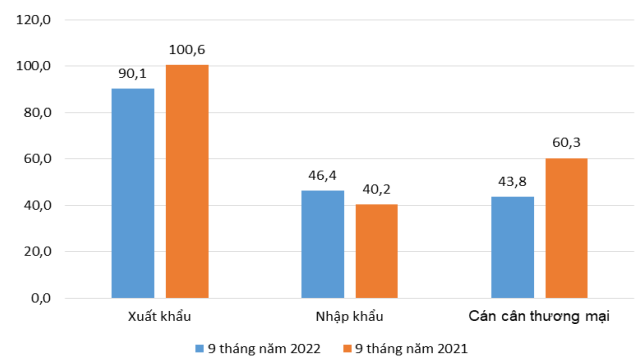
Cho đến nay, trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Luxembua còn hạn chế. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Luxembua chủ yếu là dệt may, giày dép. Việt Nam nhập khẩu từ Luxembua nguyên liệu da, nguyên liệu thuốc lá và sắt thép. Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), Luxembua chỉ 20 – 25 tỷ USD nhập khẩu hàng hóa mỗi năm, nhưng Việt Nam mới chỉ chiếm chưa đến 1% thị phần hàng hóa nhập khẩu của nước này. Hầu hết hàng hóa của Luxembua được trao đổi nội khối. Tuy vậy, một số mặt hàng như giày dép, trái cây nhiệt đới, thủy hải sản được nhận định có lợi thế cạnh tranh lớn khi xuất khẩu sang Luxembua

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, quý 3/2022, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và Luxembua đạt 49,6 triệu USD, tăng

11,4% so với quý 2/2022, nhưng giảm 33,3% so với quý 3/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và Luxembua đạt 136,52 triệu USD, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Quý 3/2022, Việt Nam xuất siêu sang Luxembua 16,8 triệu USD, giảm so với mức xuất siêu 20,4 triệu USD của quý trước. Tính chung 9 tháng năm 2022, Việt Nam xuất siêu sang Luxembua 43,8 triệu USD, giảm so với mức xuất siêu 60,3 triệu USD của cùng kỳ năm 2021.

Thương mại của Việt Nam và Luxembua trong 9 tháng năm 2022 (triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thương mại giữa Việt Nam và Luxembua trong quý 3 và 9 tháng năm 2022

	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	So với quý 3/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2021 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	49.616	11,4	-33,3	136.517	-3,1
Xuất khẩu của Việt Nam sang Luxembua	33.235	2,3	-35,3	90.142	-10,4
Nhập khẩu của Việt Nam từ Luxembua	16.380	35,8	-28,9	46.375	15,2
Cán cân thương mại	16.855	-17,4	-40,5	43.767	-27,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

9 tháng năm 2022, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Luxembua đạt 90,14 triệu USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, sự sụt giảm chủ yếu đến từ mặt hàng dệt may với mức giảm 37,5%, xuống còn 4,3

triệu USD. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu vải màn, vải kỹ thuật sang thị trường Luxembua lại tăng gần 30%, đạt 30 triệu USD.

Đáng chú ý, giày dép là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Luxembua trong 9 tháng năm 2022, chiếm 55% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này, đạt 49,16 triệu USD, tăng tới gần 70% so với cùng kỳ năm 2021.



Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Luxembua trong quý 3 và 9 tháng năm 2022

Tên hàng	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	So với quý 3/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2021 (%)
Tổng xuất khẩu sang Luxembua	33.235	2,3	-35,3	90.142	-10,4
Giày dép các loại	17.558	-8,4	178,0	49.159	69,6
Vải màn, vải kỹ thuật khác	11.941	29,1	59,6	30.062	29,9
Hàng dệt, may	2.563	78,2	44,7	4.330	-37,5
Hàng hóa khác	1.173	-55,3	-96,7	6.592	-84,1

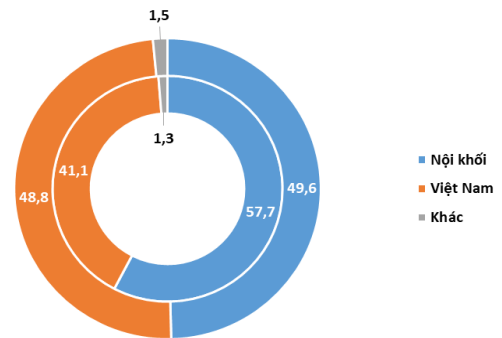
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hiện nay, giày dép đang là mặt hàng mà Việt Nam có nhiều tiềm năng gia tăng xuất khẩu vào Luxembua. Theo số liệu từ Eurostat, trong 7 tháng năm 2022 Luxembua đã nhập khẩu 121,9 triệu EUR giày dép các loại, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, Việt Nam là thị trường cung cấp giày dép lớn nhất cho Luxembua trong 7 tháng đầu năm 2022 với kim ngạch đạt 59,56 triệu EUR, tăng đến 46,7% so với cùng kỳ năm trước. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu giày dép của Luxembua tăng lên mức 48,8% trong 7 tháng đầu năm 2022, từ 41,1% của cùng kỳ năm 2021.



Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu giày dép của Luxembua trong 7 tháng năm 2021 (vòng trong) và 7 tháng năm 2022 (vòng ngoài) (ĐVT: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Nhập khẩu giày dép (HS 64) của Luxembua trong 7 tháng năm 2022 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	7 tháng năm 2021 (nghìn EUR)	7 tháng năm 2022 (nghìn EUR)	So sánh 7T/2022 so với 7T/2021 (%)	Thị phần 7T/2021 (%)	Thị phần 7T/2022 (%)
Tổng	98.838	121.930	23,4	100,0	100,0
Ngoại khối EU27	41.844	61.433	46,8	42,3	50,4
Nội khối EU27	56.994	60.497	6,1	57,7	49,6
Việt Nam	40.588	59.561	46,7	41,1	48,8
Indonesia	17	1.048	6.016,4	0,0	0,9
Anh	530	262	-50,5	0,5	0,2
Ấn Độ	10	208	1.973,7	0,0	0,2
Trung Quốc	378	162	-57,1	0,4	0,1
Mỹ	81	48	-41,5	0,1	0,0
Thổ Nhĩ Kỳ	8	13	73,7	0,0	0,0
Bangladesh	7	9	26,5	0,0	0,0
Canada	12	9	-30,3	0,0	0,0
Hàn Quốc	3	5	93,2	0,0	0,0
Australia	5	4	-25,9	0,0	0,0

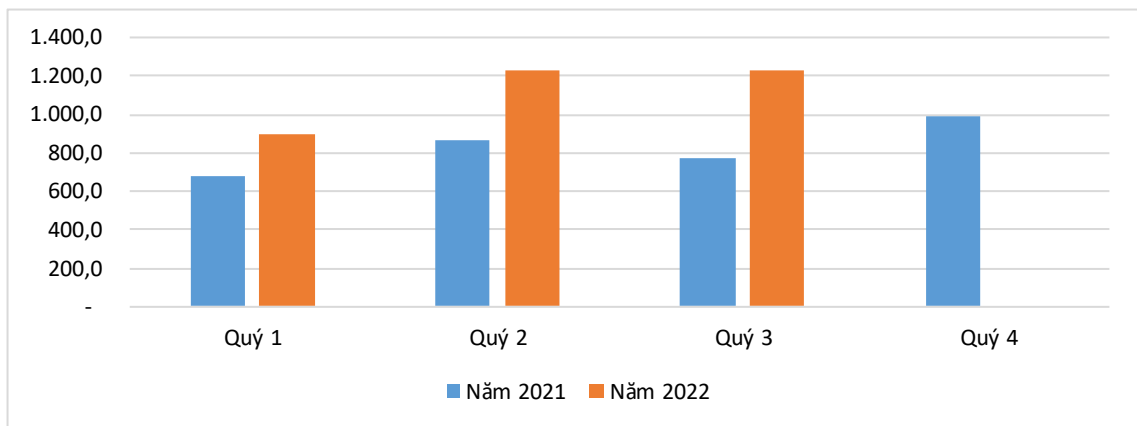
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM cần hướng đến sản xuất xanh để nâng cao vị thế tại thị trường EU

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong quý 3/2022 đạt 1,232 tỷ USD, giảm 0,2% so với quý 2/2022, nhưng tăng 58,5% so với quý 3/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường EU đạt 3,363 tỷ USD, tăng 44,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU qua các quý năm 2021-2022

(Đvt: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu:

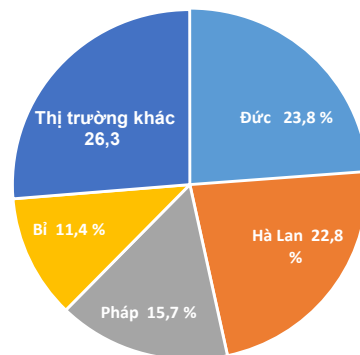
Việt Nam xuất khẩu hàng dệt may sang 26/27 thị trường thuộc khu vực EU; trong đó, Đức, Hà Lan và Pháp là 3 thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 62,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang khối thị trường EU trong quý 3/2022.

Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang khu vực EU trong quý 3/2022 giảm so với quý 2/2022 do xuất khẩu sang các thị trường lớn như Đức và Hà Lan giảm, với tốc độ giảm lần lượt là 6,8% và 3%. Trái lại, xuất khẩu hàng dệt may sang một số thị trường khác tại EU vẫn tăng như: Pháp tăng 25,7%, Tây Ban Nha tăng 11,1%, Đan Mạch tăng 49,3%, Ai Len tăng 71,7%...

Tính chung 9 tháng năm 2022, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang hầu hết các thị trường trong khối EU đều tăng so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể, xuất khẩu sang thị trường Đức tăng 50,6%, Hà Lan tăng 58,2%, Pháp tăng 37,5%, Bỉ tăng 37%. Bốn thị trường này chiếm tới 72,7% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu dệt may của Việt Nam tại khu vực EU 9 tháng năm 2022

(Đvt: % tính theo kim ngạch xuất khẩu)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang khối thị trường EU trong quý 3 và 9 tháng năm 2022

Thị trường	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	So với quý 3/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2021 (%)
Tổng	1.232.696	-0,2	58,5	3.363.572	44,7
Đức	279.386	-6,8	73,2	801.138	50,6
Hà Lan	277.957	-3,0	75,5	765.804	58,2
Pháp	217.082	25,7	58,6	528.488	37,5
Bỉ	139.982	-1,8	68,9	383.253	37,0
Tây Ban Nha	114.126	11,1	24,1	295.633	43,6
Italia	80.333	-24,3	34,1	249.563	27,7
Thụy Điển	31.367	-14,5	26,9	95.988	58,1
Ba Lan	27.132	-4,5	15,9	76.440	17,7
Đan Mạch	29.067	49,3	74,3	68.839	74,5
Ai Len	11.873	71,7	120,8	25.388	85,4
Croatia	181	-98,3	-65,1	15.026	33,6
Slovenia	6.270	56,1	596,1	11.331	37,6
Cộng Hoà Séc	2.800	-34,7	-14,7	9.527	-7,7
Áo	3.201	5,0	53,3	8.402	36,5
Phần Lan	3.044	-7,5	57,4	7.938	11,0
Hy Lạp	1.979	1,8	233,9	5.071	82,9
Luxembua	2.563	78,2	44,7	4.330	-37,5
Rumani	926	-34,7	381,1	3.120	705,3
Manta	518	-46,8	104,4	1.931	132,3
Latvia	658	-13,9	-16,4	1.631	-50,8
Bungari	503	-8,0	-82,6	1.419	-73,2
Slovakia	676	169,3	71,7	1.284	150,7
Bồ Đào Nha	600	1.620,1	379,2	864	228,0
Hungary	327	-12,2	132,3	847	0,8
Estonia	20	-61,3	-53,8	158	-16,2
Lithuania	124	449,4	108,7	157	-36,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu:



Trong quý 3/2022, xuất khẩu áo Jacket sang EU tăng 26% so với quý 2/2022, ngược lại, xuất khẩu quần dài các loại và áo thun sang thị trường EU giảm lần lượt là 6,6% và 17,3%.

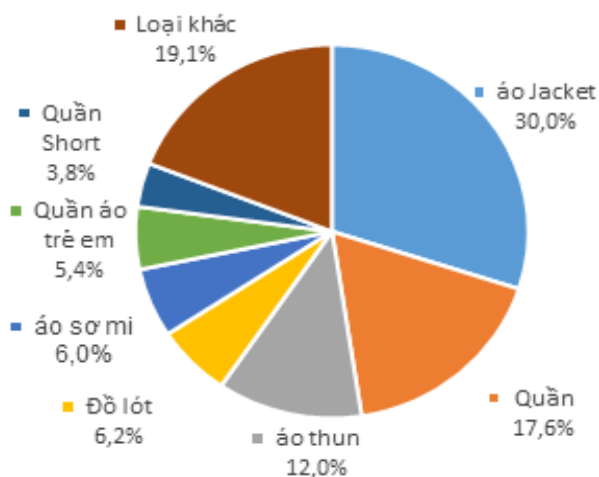
Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, áo Jacket là chủng loại hàng dệt may có kim ngạch xuất khẩu cao nhất sang thị trường EU. Kim ngạch xuất khẩu áo Jacket của Việt Nam sang thị trường này đạt 1,08 tỷ USD, tăng 59,7% so với cùng kỳ năm 2021, tỷ trọng tăng lên mức 30% trong 9 tháng năm 2022, từ mức 27,2% trong 9 tháng cùng kỳ năm 2021.

Nhìn chung, so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU trong 9 tháng năm 2022 tăng ở nhiều chủng loại, trừ xuất khẩu áo vest, quần áo mưa, phụ liệu may, áo gió giảm.

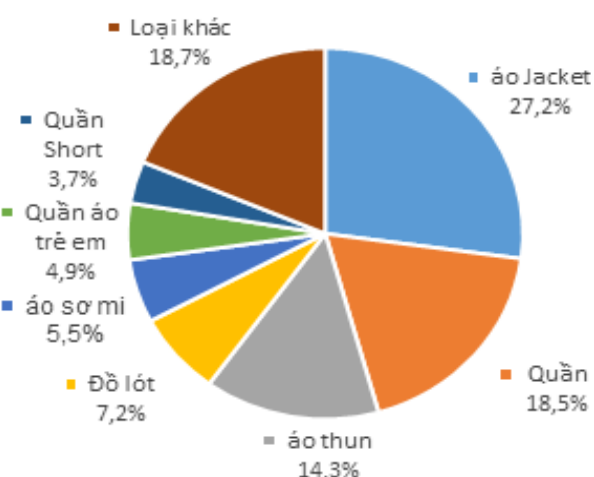
Cơ cấu chủng loại hàng dệt may xuất khẩu sang thị trường EU

(Đvt: % tính theo kim ngạch xuất khẩu)

9 tháng năm 2022



9 tháng năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Một số chủng loại hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU trong quý 3 và 9 tháng năm 2022

Chủng loại	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	So với quý 3/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2021 (%)
Tổng	1.232.696	-0,2	58,5	3.363.572	44,7
Áo Jacket	458.982	26,0	53,0	1.008.356	59,7
Quần	202.785	-6,9	49,6	591.894	37,6
Áo thun	122.534	-17,3	51,8	401.802	20,5
Đồ lót	63.628	-19,9	25,9	209.263	24,6
Áo sơ mi	70.422	-6,0	101,7	200.979	56,5
Quần áo trẻ em	69.300	0,9	57,8	182.297	59,5
Quần Short	18.687	-59,4	118,9	127.407	49,5
Găng tay	40.193	29,3	72,6	90.836	39,3
Quần áo bảo hộ lao động	41.921	70,8	265,5	84.411	40,5
Váy	22.701	3,3	72,8	72.656	44,2
Quần áo bơi	7.116	-73,5	196,6	67.976	45,6
Bộ quần áo	14.465	-23,6	51,7	40.516	162,5
Áo len	18.403	4,4	117,9	38.868	123,6
Áo vest	15.470	14,0	62,2	36.679	-19,5
Áo	4.802	-52,6	253,0	31.738	269,7
Bít tất	8.660	-24,6	12,8	31.670	26,6
Áo nỉ	16.601	47,0	213,2	28.974	311,1
Vải	6.688	-40,0	14,2	27.254	86,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU đã bắt đầu có dấu hiệu chững lại trong quý 3/2022 và dự báo xu hướng này sẽ duy trì trong các tháng cuối năm 2022. Theo thông lệ, thời điểm cuối năm, nhu cầu hàng dệt may của EU sẽ tăng để phục vụ cho các mùa lễ hội. Tuy nhiên, hiện lạm phát tại EU ở mức cao, nhiều nền kinh tế khu vực đang có dấu hiệu suy thoái. Kinh tế khó khăn, người tiêu dùng sẽ chi tiêu thận trọng hơn, cắt giảm tiêu dùng các hàng hóa không thiết yếu, trong đó mặt hàng dệt may cũng sẽ bị tác động đáng kể.

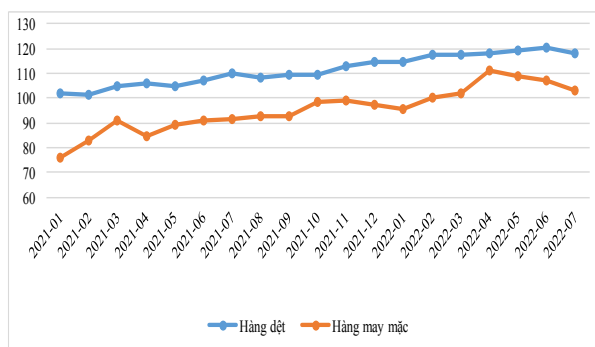
Theo dữ liệu từ Eurostat, doanh số bán hàng dệt và hàng may mặc tại EU có xu hướng giảm trong những tháng gần đây, đặc biệt là nhóm hàng may mặc. Tính riêng tháng 7/2022, doanh thu bán hàng may mặc của EU đã giảm xuống 103 điểm, từ mức 107,3 điểm của tháng trước (năm cơ sở là 2015). Như vậy, sau khi tăng lên mức 111,3 điểm vào tháng 4/2022, doanh thu bán hàng may mặc của EU đã giảm liên tục cho đến nay. Với mức lạm phát tại EU vẫn ở mức cao, con số này dự báo sẽ tiếp tục giảm trong các tháng tới.

Nhu cầu tiêu dùng chậm lại, nhập khẩu hàng may mặc của EU nhiều khả năng sẽ giảm trong thời gian tới, sau khi tăng cao trong những tháng đầu năm do nhu cầu bị dồn nén sau 2 năm đại dịch. Theo Eurostat, nhập khẩu hàng may mặc vào EU trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 103,8 tỷ EUR, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2021. Đặc biệt, tăng trưởng trong nhập khẩu hàng may mặc từ thị trường ngoại khối tăng tới 38,8% so với cùng kỳ năm 2021 (đạt 52,1 tỷ EUR) so với mức tăng 18,2% của thị trường nội khối. Trong 7 tháng đầu năm 2022, thị phần hàng may mặc của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU tăng nhẹ lên mức 2,05% so với 1,92% của cùng kỳ.

Có thể thấy, EU đang đẩy mạnh nhập khẩu hàng may mặc từ thị trường ngoại khối, xu hướng này nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng trong bối cảnh cuộc khủng hoảng năng lượng khiến chi phí sản xuất tăng cao. Theo Hiệp hội dệt may châu Âu (Euratex), chi phí nhiên liệu trên tổng chi phí sản xuất của nhiều nhà máy dệt may đã tăng từ mức chỉ 5% lên khoảng 25%, kéo theo lợi nhuận suy giảm. Điều này khiến một số thương hiệu chuyển hoạt động sản xuất sang các nước có chi phí sản xuất thấp hơn. Đối với Việt Nam, mặc dù được

hưởng lợi về thuế quan từ Hiệp định EVFTA, tuy nhiên thị phần mặt hàng này tại EU vẫn chưa được cải thiện rõ rệt. Để khai thác hiệu quả các cơ hội thị trường và ưu đãi từ EVFTA, các doanh nghiệp ngành may mặc cần hướng đến sản xuất xanh, tuần hoàn trong bối cảnh EU đang tăng cường các biện pháp phi thuế quan, đặc biệt siết chặt các quy định, tiêu chuẩn liên quan đến khí hậu/môi trường, phát triển bền vững. Đây sẽ là nền tảng vững chắc để hàng may mặc Việt Nam nâng cao vị thế tại thị trường EU, cũng như tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng bền vững toàn cầu.

Chỉ số doanh thu bán hàng dệt may của EU qua các tháng năm 2021-2022 (Đvt: điểm)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Nhập khẩu hàng may mặc vào EU từ một số thị trường trong 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Nhập khẩu hàng may mặc vào EU		Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu vào EU (%)		Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu của EU từ ngoại khối (%)	
	7T/2022 (triệu EUR)	So với 7T/2021 (%)	7T/2022	7T/2021	7T/2022	7T/2021
Tổng	103.798	27,7	100,00	100,00		
Ngoại khối	52.104	38,8	50,20	46,19	100,00	100,00
Trung Quốc	13.811	37,5	13,31	12,36	26,51	26,75
Bangladesh	12.175	59,6	11,73	9,38	23,37	20,32
Thổ Nhĩ Kỳ	6.542	30,4	6,30	6,17	12,56	13,37
Ấn Độ	2.933	41,2	2,83	2,56	5,63	5,53
Việt Nam	2.131	36,5	2,05	1,92	4,09	4,16
Pakistan	1.978	42,5	1,91	1,71	3,80	3,70
Campuchia	1.815	57,4	1,75	1,42	3,48	3,07
Ma rốc	1.742	29,5	1,68	1,65	3,34	3,58
Myanma	1.319	61,4	1,27	1,01	2,53	2,18
Tunisia	1.316	24,9	1,27	1,30	2,53	2,81
Sri Lanka	855	26,5	0,82	0,83	1,64	1,80
...						
Nội khối	51.694	18,2	49,80	53,81	100,00	100,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

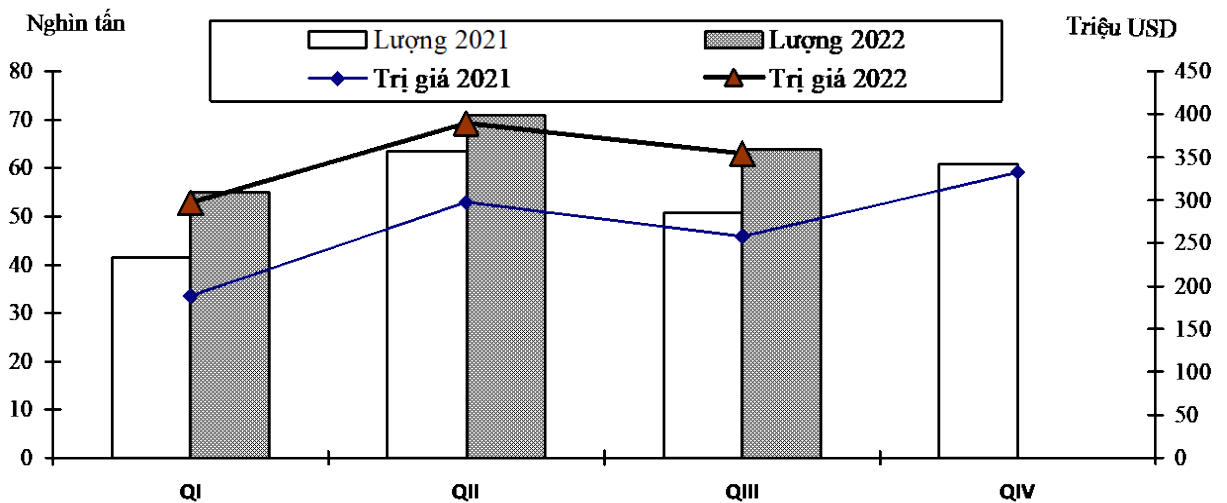
XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG EU TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU quý 3/2022 đạt 63,76 nghìn tấn, trị giá 354,4 triệu USD, tăng 25,8% về lượng và tăng 38,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, EU là thị trường thủy sản lớn thứ 4 của Việt Nam, sau Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc, đạt 189,59 nghìn tấn, trị giá 1,039 tỷ USD, tăng 21,9% về lượng và tăng 39,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Đây là mức cao kỷ lục trong 9 tháng đầu năm kể từ trước đến nay, tỷ trọng xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU trong tổng xuất khẩu của cả nước tăng lên 12,5% so với mức 12% của 9 tháng năm 2021.



Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU qua các quý năm 2021 – 2022

(ĐVT: Nghìn tấn – Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản trong 9 tháng năm 2022 tăng trưởng cao cho thấy các doanh nghiệp đã khai thác tốt những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA. Cùng với đó, các địa phương, doanh nghiệp và các cơ quan quản lý cũng tích cực đẩy nhanh hơn nữa việc thực hiện tốt

các khuyến nghị của Ủy ban châu Âu (EC) nhằm sớm gỡ bỏ “thẻ vàng” đối với thủy sản khai thác. Kết quả ghi nhận là xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam tới EU tăng mạnh, đáng chú ý là nhóm hàng thủy sản khai thác như cá ngừ, mực, bạch tuộc.

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu tới EU - Ấn tượng nhóm thủy sản khai thác

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hai mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm và cá tra sang EU trong 9 tháng năm 2022 tăng mạnh.

Tôm là chủng loại thủy sản xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang EU; tính chung 9 tháng đầu năm

2022, đạt 61,4 nghìn tấn, trị giá 567,8 triệu USD, tăng 31,8% về lượng và tăng 39,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, xuất khẩu tôm các loại sang EU bắt đầu tăng chậm lại khi chỉ còn tăng 22,8% về lượng và 26% về trị giá so với quý 3/2021.

9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu mặt hàng cá tra tăng 51,9% về lượng và 103,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Quý 3/2022, xuất khẩu cá tra của Việt Nam sang EU tiếp tục tăng mạnh, tăng 77,3% về lượng và tăng 136,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Kết quả này cho thấy nhu cầu cá tra của Việt

Nam từ thị trường EU vẫn ở mức cao.

Đáng chú ý, trong 9 tháng năm 2022, xuất khẩu nhóm hàng thủy sản khai thác như: cá ngừ, mực, bạch tuộc, ghẹ và sò tăng trưởng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU quý 3 và 9 tháng năm 2022

Mặt hàng	Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Quý 3		9 tháng		Quý 3		9 tháng	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
EU	63.756	354.446	189.588	1.039.825	25,8	38,2	21,9	39,8
Tôm các loại	20.782	191.466	61.433	567.838	22,8	26,0	31,8	39,2
Cá tra, basa	16.338	48.588	52.616	158.914	77,3	136,8	51,9	103,5
Cá ngừ các loại	9.354	46.004	23.767	122.729	61,7	46,7	6,8	16,1
Nghêu các loại	8.117	18.793	26.338	59.943	-29,9	-17,1	-6,2	7,1
Mực các loại	2.879	17.657	7.399	42.538	25,9	37,1	21,8	33,1
Cá đông lạnh	2.511	11.068	8.414	36.700	41,8	73,6	17,3	41,9
Bạch tuộc các loại	719	4.794	1.783	11.405	80,2	114,0	30,1	49,2
Chả cá	1.449	3.779	3.158	8.890	-7,1	3,8	-40,4	-26,5
Cá khô	456	2.885	723	4.853	1.628	1.591	546,8	427,3
Ghẹ các loại	310	2.747	822	5.503	425,3	238,9	84,7	86,5
Sò các loại	189	2.372	921	9.900	32,9	12,6	68,0	46,2
Thủy sản làm cảnh	23	448	74	1.614		19,1	5.331,6	31,5
Mắm	206	395	940	1.660	-64,0	-25,4	-54,1	-6,9
Mặt hàng thủy sản khác	423	3.451	1.200	7.338	13,3	279,5	26,4	55,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản tới EU quý 3 và 9 tháng năm 2022

9 tháng năm 2022, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 26/27 thị trường thuộc EU, chỉ trừ thị trường Luxembua. Tính chung 9 tháng năm 2022, Hà Lan, Đức, Bỉ và Pháp là 4 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam và có kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2021; trong khi, xuất khẩu thủy sản tới Italia, Bồ Đào Nha, Bungari và Áo giảm.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường Bồ Đào Nha giảm cả trong quý 3/2022 và 9 tháng năm 2022. Đây là thị trường mà truyền thông những năm trước thường có các thông tin không tốt về thủy sản của Việt Nam, đặc biệt là về cá tra. Tuy nhiên 9 tháng năm 2022, xuất khẩu cá tra tới Bồ Đào Nha đã tăng mạnh trở lại nhưng xuất khẩu nghêu giảm.

Xuất khẩu thủy sản tới các thị trường thuộc EU quý 3 và 9 tháng năm 2022

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)		Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	9 tháng		Quý 3		9 tháng		Quý 3		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản			577.513	2.806.663	1.741.815	8.488.602	33,3	36,2	22,7	37,3
EU	100	100	63.756	354.446	189.588	1.039.825	25,8	38,2	21,9	39,8
Hà Lan	19,8	21,4	10.831	67.185	37.628	222.054	20,4	30,4	30,2	47,1

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)		Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	9 tháng		Quý 3		9 tháng		Quý 3		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Đức	14,9	19,2	10.738	74.974	28.158	199.537	65,3	58,1	33,0	42,9
Bỉ	10,7	15,2	6.746	51.141	20.222	157.838	48,4	42,5	54,8	70,2
Pháp	6,5	7,7	3.981	26.910	12.263	79.912	41,5	39,2	38,5	40,7
Italia	10,4	7,5	6.309	27.460	19.756	78.328	4,2	19,7	-11,8	-8,8
Tây Ban Nha	11,3	6,3	6.041	20.390	21.418	65.850	-22,2	-9,7	10,8	25,6
Đan Mạch	3,7	5,9	2.386	19.871	7.066	60.905	56,0	54,9	50,0	63,5
Ba Lan	4,5	3,5	3.049	13.869	8.513	36.623	16,0	37,8	21,4	35,5
Bồ Đào Nha	5,0	3,1	3.500	11.549	9.526	32.416	-22,3	4,1	-20,9	-1,5
Litva	3,2	2,6	3.827	13.784	6.046	26.561	145,1	113,3	15,1	47,1
Rumani	2,1	1,9	1.329	6.123	3.897	19.252	62,3	74,3	93,1	124,5
Thụy Điển	1,3	1,8	847	7.227	2.388	18.298	68,5	71,7	39,8	39,8
Hy Lạp	1,3	0,7	633	1.754	2.473	7.114	43,8	72,6	50,5	89,7
Âi Len	0,5	0,6	485	3.100	963	6.752	14,4	15,9	10,6	30,0
Síp	0,9	0,6	691	2.072	1.785	6.342	167,4	137,4	196,7	147,0
Croatia	1,1	0,5	578	1.414	2.087	4.764	129,4	245,6	32,2	53,7
Slovenia	0,9	0,4	626	1.537	1.619	3.913	197,2	251,0	93,1	136,8
Látvia	0,4	0,3	290	1.225	760	3.238	296,7	199,6	72,5	53,6
Phần Lan	0,5	0,2	329	589	915	2.401	245,7	104,6	21,4	51,4
Hungary	0,4	0,2	89	203	725	2.192	-75,0	-77,0	-16,9	1,4
Cộng Hoà Séc	0,3	0,2	126	482	482	1.981	-35,6	-25,9	6,0	18,1
Bungari	0,2	0,1	70	433	353	1.467	192,3	78,9	-33,9	-15,0
Estonia	0,1	0,1	111	539	162	711			24,0	43,2
Manta	0,1	0,1	59	261	192	655	26,3	160,5	65,2	130,0
Slovakia	0,1	0,0	42	125	127	363	-6,2	36,6	84,0	185,6
Áo	0,0	0,0	42	230	66	358	-29,6	-61,4	-65,6	-80,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu thủy sản của EU và thị phần thủy sản của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Eurostat, nhập khẩu thủy sản của EU tháng 7/2022 đạt 790 nghìn tấn, trị giá 4,763 tỷ EUR (tương đương 4,94 tỷ USD), giảm 1,31% về lượng, nhưng tăng 20,63% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nhập khẩu từ EU chiếm 48% về lượng và chiếm 48,36% về trị giá; nhập khẩu thủy sản từ ngoài EU chiếm 52% về lượng và chiếm 51,64% về trị giá.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của EU đạt 5,596 triệu tấn với trị giá 32,4 tỷ EUR, tương đương 33,6 tỷ USD, tăng 3,67% về lượng và tăng 31,76% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, nhập khẩu thủy sản của EU từ ngoài EU 7 tháng năm 2022 đạt 3,008 triệu tấn với trị giá 17,01 tỷ EUR (tương đương 17,63 tỷ USD), giảm 1,98% về lượng, nhưng tăng 29,08% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 7 cho EU, chiếm 4,38% về lượng và 4,21% về trị giá trong tổng nhập khẩu của sản EU 7 tháng đầu năm 2022, đạt 131,6 nghìn tấn, trị giá 716,9 triệu EUR (tương đương 743,5 triệu USD), tăng 24,34% về lượng và tăng 62,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, trong

nhóm 10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho EU, Việt Nam, Ấn Độ và Ecuador là ba thị trường có lượng thủy sản xuất khẩu tăng mạnh nhất. Điều này cho thấy hàng thủy sản Việt Nam đang có khả năng cạnh tranh đáng kể tại thị trường này.

Với tiến độ như hiện nay, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU cả năm 2022 dự kiến đạt 252 nghìn tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, tăng 16,6% về lượng và tăng 30,1% về trị giá so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu cá tra sẽ tăng trưởng tốt do có lợi thế về giá. Mặt khác, xuất khẩu tôm sẽ phải cạnh tranh mạnh với tôm của Ấn Độ, Indonesia và Ecuador... Xuất khẩu cá ngừ và thủy sản khai thác sẽ phụ thuộc nhiều vào việc tháo gỡ “thẻ vàng” IUU trong thời gian tới.

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 351 doanh nghiệp và các chi nhánh xuất khẩu thủy sản tới EU. Phần lớn

các doanh nghiệp này đều chủ động được nguồn cung thủy sản đảm bảo được các yêu cầu của EC. Do vậy, nếu vẫn bị EC áp “thẻ vàng” với thủy sản khai thác, thì mức độ ảnh hưởng tới kết quả xuất khẩu thủy sản trong năm 2023 tương đương năm 2022. Với kịch bản này, mức độ ảnh hưởng của những sản phẩm thủy sản khai thác tới kết quả xuất khẩu thủy sản tới EU, chiếm khoảng 25% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới thị trường EU.

Xu hướng tiêu dùng thủy sản của EU thời gian tới sẽ tập trung vào những sản phẩm thủy sản có giá cả cạnh tranh do lạm phát tăng cao. Vì vậy, với lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết từ EVFTA, sản phẩm thủy sản của Việt Nam có lợi thế cạnh tranh rất lớn so với sản phẩm cùng loại mà EU nhập khẩu từ những thị trường không có hiệp định thương mại tự do.

Thị trường cung cấp thủy sản cho EU tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)		Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	7 tháng		Tháng 7		7 tháng		Tháng 7		7 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng (EU + Ngoài EU)			790.066	4.763.362	5.596.654	32.435.235	-1,31	20,63	3,67	31,76
NKTS từ EU			379.259	2.303.668	2.588.589	15.423.650	3,56	20,06	11,10	34,85
NKTS từ ngoài EU	100	100	410.807	2.459.694	3.008.066	17.011.585	-5,43	21,18	-1,98	29,08
Na Uy	22,92	27,12	93.743	659.337	689.578	4.613.801	-1,87	27,90	-7,78	32,18
Ecuador	6,27	5,97	31.510	174.684	188.485	1.015.006	1,70	22,04	16,17	39,58
Morocco	4,85	5,62	17.698	90.703	145.982	955.465	-23,95	-26,48	-8,98	5,31
Trung Quốc	7,22	5,58	28.683	135.454	217.220	949.116	-0,11	33,18	0,12	29,22
Anh	5,51	4,78	17.998	131.548	165.667	812.777	-30,63	1,10	-14,35	6,20
Iceland	4,65	4,44	12.130	76.306	139.809	756.150	-12,80	11,22	-14,37	13,87
Việt Nam	4,38	4,21	19.670	116.984	131.613	716.900	9,38	54,14	24,34	62,91
Ấn Độ	3,56	3,83	12.769	82.633	107.118	651.601	10,76	55,43	26,21	64,66
Nga	3,93	3,13	16.947	78.718	118.118	532.800	2,06	43,93	19,83	58,60
Mỹ	3,57	2,72	12.902	57.642	107.243	463.475	0,57	20,08	-3,14	25,73
Thổ Nhĩ Kỳ	2,24	2,39	8.206	55.023	67.362	406.568	-6,09	23,44	3,56	29,85
Faroe Islands	2,12	2,18	7.682	50.872	63.659	371.474	-17,90	38,95	-35,80	38,06
Greenland	2,88	2,18	13.560	69.450	86.669	370.478	11,23	34,23	-6,26	18,07
Argentina	1,90	1,87	7.242	39.943	57.286	317.486	-21,95	-14,24	-7,29	14,01
Chile	1,95	1,52	13.711	56.765	58.766	258.446	20,93	73,07	7,43	38,73
Mauritania	0,80	1,44	3.346	32.790	24.105	245.470	71,02	166,11	26,64	94,34
Peru	1,91	1,35	10.487	41.472	57.514	229.865	8,67	46,74	-6,23	35,68
Indonesia	1,09	1,31	2.937	23.186	32.827	222.024	14,17	57,43	15,27	50,11
Namibia	1,55	1,25	6.824	32.130	46.582	212.003	18,23	26,38	7,24	13,30
Canada	0,71	1,16	6.400	66.637	21.207	198.110	34,70	43,75	0,45	26,87

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

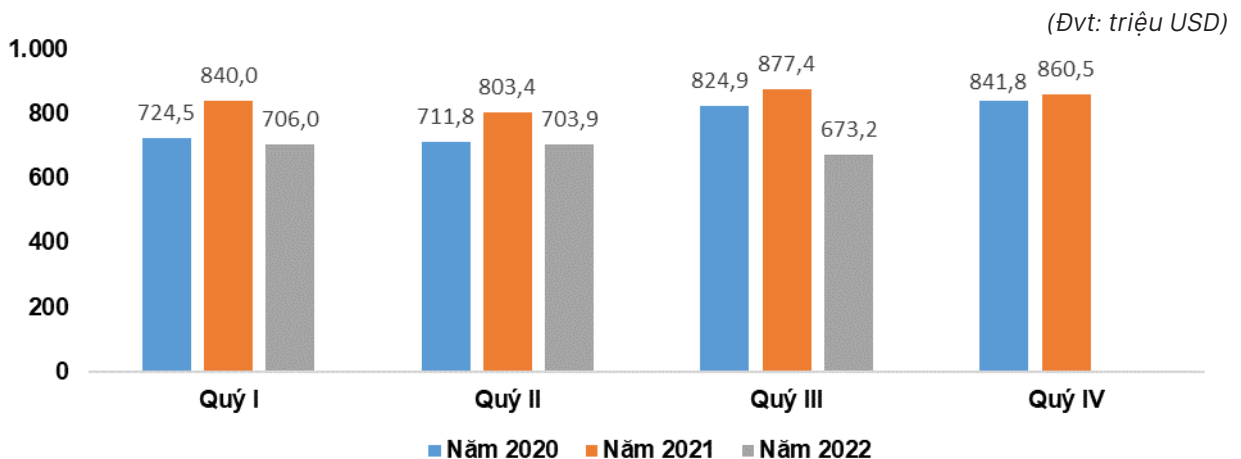


Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng TỪ THỊ TRƯỜNG EU GIẢM MẠNH

EU là một trong những thị trường cung cấp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng chủ lực cho Việt Nam, với trị giá hơn 3 tỷ USD/năm. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam từ thị trường EU trong quý 3/2022 đạt 678,12 triệu USD,

giảm 4,0% so với quý 2/2022 và giảm 23,4% so với quý 3/2021. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ EU đạt 2,09 tỷ USD, giảm 17,3% so với cùng kỳ năm 2021 – chiếm 6,1% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của Việt Nam.

Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng sang EU qua các quý trong giai đoạn 2020 – 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tại EU, Đức là nhà cung ứng lớn nhất máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng cho Việt Nam, chiếm 46% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này từ EU. Tính theo con số tuyệt đối thì Đức cũng là thị trường giảm mạnh nhất trong 9 tháng đầu năm 2022, giảm 322,34 triệu USD so với cùng kỳ năm 2021 – chiếm 74% tổng mức giảm nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường EU nói chung.

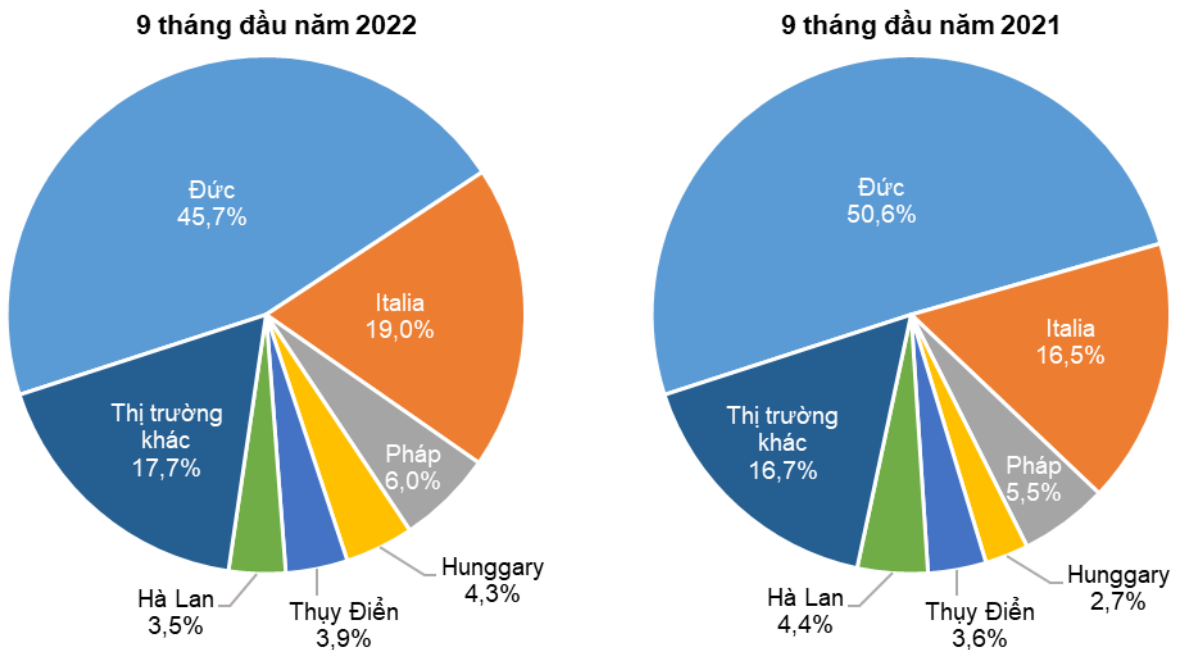
Theo thống kê, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ thị trường Đức trong quý 3/2022 đạt 304,45 triệu USD, giảm 3,1% so với quý 2/2022, giảm 38,6% so với quý 3/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ Đức đạt 956,29 triệu USD, giảm 25,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Đứng thứ 2 là thị trường Italia, với trị giá nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng trong quý 3/2022 đạt 142,07 triệu USD, tăng 11,5% so với quý 2/2022, tăng 23,3% so với quý 3/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ Italia đạt 396,93 triệu USD, giảm 5,0% so với cùng kỳ năm 2021 – chiếm 19,0% tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này từ EU.

Bên cạnh nhiều thị trường giảm, thì trong 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ các thị trường Hungary, Áo, Phần Lan, Cộng hòa Séc, Bỉ, Ai Len tăng so với cùng kỳ năm 2021; cụ thể, tăng mạnh nhất là thị trường Hungary, đạt 89,63 triệu USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu các thị trường EU cung cấp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng cho Việt Nam

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng sang các thị trường EU trong quý 3/2022 và 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	So với quý 3/2021 (%)	9 tháng đầu năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng đầu năm 2021 (%)
Tổng	678.118	-4,0	-23,4	2.092.045	-17,3
Đức	304.446	-3,1	-38,6	956.291	-25,2
Italia	142.069	11,5	23,3	396.934	-5,0
Pháp	35.769	-29,1	-19,2	124.671	-10,8

Thị trường	Quý 3/2022 (nghìn USD)	So với quý 2/2022 (%)	So với quý 3/2021 (%)	9 tháng đầu năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng đầu năm 2021 (%)
Hungary	19.643	-27,9	106,2	89.627	30,9
Thụy Điển	26.274	13,8	-17,1	80.790	-12,0
Hà Lan	19.323	-42,2	-55,6	73.935	-33,3
Áo	19.167	-2,6	19,1	58.199	5,2
Tây Ban Nha	20.150	21,1	-29,4	54.732	-28,8
Phần Lan	14.503	-39,9	-5,6	51.871	7,9
Ba Lan	19.273	26,6	-40,1	46.282	-44,0
Cộng Hoà Séc	20.225	42,1	23,2	46.053	1,6
Bỉ	12.476	-37,6	20,7	43.719	15,6
Đan Mạch	13.778	18,0	-11,4	39.899	-14,2
Ai Len	11.022	20,4	3,1	29.041	2,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng về Việt Nam vẫn ở mức cao khi ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí của Việt Nam còn chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, dây chuyền công nghệ phục vụ các dự án FDI thường sẽ được nhập khẩu từ các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư. Triển vọng thu hút FDI từ EU rất tích cực sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực và tới đây là EVIPA, mở ra cơ hội hợp tác hiệu quả, toàn diện đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, đầu tư giữa hai Bên. FDI từ EU không chỉ đơn thuần bổ sung thêm vốn đầu tư, mà còn hỗ trợ Việt Nam về công nghệ, cũng như tiếp cận và bắt kịp các xu hướng phát triển mới của thế giới. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ EU phục vụ các dự án này cũng sẽ tăng lên.

Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2021, số lượng các dự án FDI của EU vào Việt Nam trên đà tăng trở lại và đạt gần mức đỉnh cũ của năm 2019. Tính đến tháng 9/2022, EU có 2.392 dự án từ 26/27 quốc gia thuộc EU còn hiệu lực tại Việt Nam với vốn đầu tư đăng ký đạt 27,77 tỷ USD, chiếm 6,7% tổng vốn đầu tư đăng ký của các nước & vùng lãnh thổ vào Việt Nam và chiếm 6,4% số dự án. Một số tập đoàn lớn của EU đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam như Shell Group (Hà Lan), Total Elf Fina (Pháp - Bỉ), Daimler Chrysler (Đức), Siemens, Alcatel Comvik (Thụy Điển), ...

Khảo sát chỉ số Môi trường Kinh doanh (Business Climate Index - BCI) của Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) cho thấy 42% doanh nghiệp châu Âu ở Việt Nam dự kiến tăng dòng vốn vào Việt Nam vào cuối năm 2022. Dòng vốn này có thể tăng mạnh khi Việt Nam cải thiện thủ tục hành chính, cải thiện cơ sở hạ tầng, phát triển nhân lực và giảm rào cản thị thực cho các chuyên gia nước ngoài.

Dự báo, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam nói chung và từ EU nói riêng trong ngắn hạn sẽ có khả năng chậm lại do tác động của căng thẳng địa chính trị đến hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất trước bối cảnh giá hàng hóa tăng cao, hoạt động vận chuyển gặp khó khăn. Tuy nhiên, về dài hạn, nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng sẽ tăng trở lại khi kinh tế Việt Nam tiếp tục khả quan, hoạt động xuất khẩu hàng hóa, thu hút đầu tư nước ngoài tiếp tục khởi sắc.



Một số lưu ý doanh nghiệp về các chính sách khí hậu, môi trường mới của EU

EU là một tổ chức khu vực cam kết đi đầu về ứng phó biến đổi khí hậu. EU đặt mục tiêu giảm 55% lượng phát thải ròng vào năm 2030 so với năm 1990 và đạt trung hòa carbon (climate-neutral) vào năm 2050, đảm bảo rằng những quy định trong tương lai sẽ hỗ trợ mục tiêu cắt giảm khí thải, thúc đẩy sự phát triển của các thị trường sản phẩm và dịch vụ xanh. Để thực hiện mục tiêu này, EU đang tập trung đẩy mạnh thực hiện Chiến lược Thỏa thuận Xanh châu Âu, được thể chế hóa thông qua Luật Khí hậu châu Âu (7/2021) và hiện thực hóa với gói chính sách "Fit for 55". Theo đó, trong thời gian tới EU sẽ tích cực triển khai một loạt các chính sách liên quan đến khí hậu/môi trường có thể tác động đến hoạt động của doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam.

Chính sách FIT FOR 55

Kế hoạch "Fit for 55" do Ủy ban châu Âu (EC) soạn thảo gồm hàng chục dự thảo văn bản luật, bao gồm các nội dung chính như: Sửa đổi Hệ thống trao đổi khí thải của EU (ETS); Cơ chế Điều chỉnh biên giới Carbon (CBAM); Quy định chia sẻ nỗ lực (ESR); Sửa đổi Chỉ thị Thuế năng lượng; Sửa đổi Chỉ thị Năng lượng tái tạo để thực hiện tham vọng của mục tiêu khí hậu mới năm 2030 (RED); Sửa đổi Chỉ thị sử dụng năng lượng hiệu quả để thực hiện tham vọng của mục tiêu khí hậu mới 2030 (EED); Giảm phát thải khí metan trong lĩnh vực năng lượng...

Cơ chế Điều chỉnh biên giới carbon (CBAM)

CBAM (Carbon Border Adjustment Mechanism) chính thức được đề xuất lần đầu tiên vào ngày 11 tháng 12 năm 2019 nhằm hạn chế nguy cơ về "rò rỉ carbon" đang có xu hướng gia tăng trong những năm qua do tình trạng các công ty châu Âu chuyển dịch đầu tư sản xuất sang các nước có hạn chế phát thải khí carbon thấp hơn. CBAM được thiết kế với mục tiêu giảm thiểu phát thải khí carbon trên toàn cầu, đồng thời là biện pháp mạnh mẽ của EU để các nước bên ngoài Khối tiến hành giảm thiểu phát thải khí carbon đối với hàng hóa xuất khẩu trực tiếp vào khu vực này và đảm bảo cân bằng về mức thuế carbon giữa hàng hóa nội địa và hàng hóa nhập khẩu. Ngày 14 tháng 7 năm 2021, EC đã trình bày đề xuất lập pháp về CBAM. Theo đó, tất cả hàng hóa nhập khẩu vào EU thuộc lĩnh vực công nghiệp phát thải carbon cao như sắt thép, nhôm, xi măng, phân bón, điện... sẽ nằm trong phạm vi điều chỉnh của Cơ chế.

Với CBAM, EU sẽ áp một loạt thuế nhập khẩu mới với các hàng hóa có xuất xứ từ ngoài EU. Cụ thể, mức thuế sẽ được tính toán dựa vào hàm lượng phát thải carbon trong sản xuất và sự chênh lệch giá carbon theo ETS của EU (Hệ thống thương mại khí thải của EU) và giá carbon tại nước sản xuất hàng hóa nhập khẩu vào EU. Các mặt hàng nhập khẩu vào EU sẽ phải mua giấy phép ô nhiễm từ Hệ thống EU-ETS căn cứ vào lượng khí thải carbon trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể mua chứng nhận CBAM từ cơ quan có thẩm quyền được chỉ định ở nước sở tại thuộc thành viên EU và giá của chứng nhận này sẽ căn cứ vào giá trung bình theo tuần của giá phát thải EU-ETS, hiện đang ở mức 80 EUR/ tấn carbon.

Tình hình triển khai CBAM

CBAM có thời gian chuyển tiếp dự kiến 03 năm. Theo đề xuất được EC thông qua, các nhà nhập khẩu sẽ phải báo cáo lượng khí thải có trong hàng hóa nhập khẩu của họ mà không phải trả một khoản điều chỉnh phí nào trong giai đoạn đầu chuyển tiếp từ năm 2023 đến hết năm 2024. Bước đầu, đối tượng áp dụng là hàng hóa của các ngành: điện, sắt thép, phân bón, nhôm và xi măng. Đây là năm lĩnh vực có nguy cơ rò rỉ và có lượng khí thải carbon cao, chiếm 94% lượng khí thải công nghiệp của EU.

Vào cuối giai đoạn chuyển đổi của Cơ chế, tức năm 2025, EC sẽ đánh giá CBAM đang hoạt động như thế nào và có thể mở rộng phạm vi sang nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn, bao gồm cả chuỗi giá trị và có thể bao gồm "phát thải gián tiếp", ví dụ như khí thải carbon từ việc sử dụng điện để sản xuất hàng hóa. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, cơ chế CBAM sẽ được áp dụng hoàn toàn.

Các quốc gia ngoài EU có chính sách định giá carbon rõ ràng, ví dụ, thuế carbon hoặc thị trường carbon ETS, có thể được miễn trừ CBAM cho một số hàng nhập khẩu cụ thể. Cơ quan quản lý CBAM cấp EU duy nhất là Ủy ban Môi trường, Sức khỏe cộng đồng và An toàn thực phẩm (ENVI) của Nghị viện Châu Âu.

Tác động tới doanh nghiệp Việt Nam

Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) được cảnh báo sẽ tác động đáng kể tới xuất khẩu sang EU, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ phát thải cao như: thép, nhôm, xi măng, giấy, thủy tinh, phân bón, năng lượng...

Việt Nam hiện là đối tác đứng thứ 11 về hàng hóa nhập khẩu vào EU. Mặc dù hiện tại, phần lớn hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU không thuộc các nhóm này nhưng trong trung hạn và dài hạn, việc tiếp cận thị trường EU sẽ gặp rủi ro khi phạm vi áp dụng của CBAM có thể sẽ mở rộng và bao gồm nhiều sản phẩm hơn, đặc biệt với việc áp dụng triệt để phương án tính tổng lượng khí thải carbon bao gồm cả phát thải gián tiếp. Bên cạnh đó, EU cũng sẽ áp dụng hệ thống ETS đối với lĩnh vực vận tải biển. Như vậy, những quy định mới này được nhận định sẽ ảnh hưởng đến chi phí vận chuyển hàng hóa của Việt Nam sang EU, khiến doanh nghiệp phải chịu nhiều chi phí hơn khi xuất khẩu.

Về cơ chế cụ thể, đơn vị nhập khẩu hàng vào EU theo CBAM đăng ký với cơ quan quản lý trong nước và mua chứng chỉ CBAM. Giá của chứng chỉ dựa vào giá tín chỉ phát thải hàng tuần của ETS. Đơn vị nhập khẩu trong EU kê khai hàm lượng phát thải trong hàng nhập khẩu và giao nộp số lượng tín chỉ tương ứng của mỗi năm. Nếu đơn vị nhập khẩu chứng minh được giá carbon đã được thanh toán khi sản xuất hàng nhập khẩu, lượng phát thải tương ứng có thể được khấu trừ.

Để thích ứng với các quy định mới về khí hậu/môi trường của EU, doanh nghiệp Việt Nam trong các ngành có nguy cơ ảnh hưởng cao như thép, nhôm, lọc dầu, xi măng, giấy, thủy tinh, phân bón, năng lượng, đồ may mặc... xuất khẩu sang thị trường EU cần chủ động nghiên cứu, xây dựng kế hoạch, phương án giảm thiểu lượng carbon trong quá trình sản xuất để không vượt quá ngưỡng tiêu chuẩn của EU. Nỗ lực xanh hóa sản xuất và thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường cần được chú trọng và đẩy mạnh hơn nữa. Theo đó, đổi mới công nghệ tiên tiến, đầu tư dây chuyền máy móc hiện đại, hệ thống xử lý phát thải theo tiêu chuẩn quốc tế, hướng đến các tiêu chí xanh, sạch, thân thiện môi trường là nhóm giải pháp cần thiết.



Kinh tế châu Âu đối mặt với nhiều khó khăn

C hịu ảnh hưởng nặng nề của căng thẳng địa chính trị khu vực, tăng trưởng kinh tế châu Âu đang chậm lại, trong khi lạm phát hầu như chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Mặc dù châu Âu đã chuẩn bị được dự trữ khí đốt gần đầy cho mùa đông năm nay, nhưng an ninh năng lượng và triển vọng kinh tế của khu vực vẫn còn nhiều bất ổn trong thời gian tới.

Theo ước tính của Eurostat, quý 3/2022, GDP ở cả khu vực đồng Euro và EU đều tăng 0,2% so với quý trước, mức tăng này nằm trong dự báo, nhưng đã giảm mạnh so với mức tăng 0,8% ghi nhận trong quý 2/2022. So với cùng kỳ năm trước, GDP tại khu vực đồng Euro tăng 2,1% và tại EU tăng 2,4%. Trong đó, Thụy Điển và Italia là 2 nền kinh tế có mức tăng GDP so với quý trước cao nhất trong khu vực, trong khi GDP của Latvia, Bỉ và Áo giảm.

Tăng trưởng GDP của một số thành viên trong Liên minh EU

	So sánh với quý trước đó (%)				So sánh với cùng kỳ năm trước (%)			
	Quý 4/2021	Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022	Quý 4/2021	Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2022
Euro area	0,5	0,6	0,8	0,2	4,8	5,5	4,3	2,1
EU	0,7	0,7	0,7	0,2	5,0	5,6	4,3	2,4
Bỉ	0,6	0,6	0,5	-0,1	6,1	5,3	4,1	1,6
Séc	0,8	0,6	0,5	c	3,5	4,6	3,7	c
Đức	0,0	0,8	0,1	0,3	1,2	3,5	1,7	1,1
Tây Ban Nha	2,3	-0,2	1,5	0,2	6,6	6,7	6,8	3,8
Pháp	0,6	-0,2	0,5	0,2	5,1	4,7	4,2	1,0
Italia	0,9	0,1	1,1	0,5	6,5	6,4	4,9	2,6
Latvia	-0,4	1,8	0,0	-1,7	2,5	5,0	2,7	-0,4
Litva	1,1	0,6	0,3	0,4	5,8	4,1	2,8	2,5
Áo	-1,3	1,3	1,9	-0,1	6,1	8,6	6,2	1,8
Bồ Đào Nha	1,9	2,4	0,1	0,4	6,6	12,0	7,4	4,9
Thụy Điển	1,2	0,0	0,7	0,7	5,7	4,1	4,0	2,6

Nguồn: Eurostat

Lạm phát

Lạm phát tại Eurozone tiếp tục tăng lên mức cao kỷ lục trong tháng 10/2022, khiến Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) tiếp tục tăng lãi suất, bất chấp tăng trưởng kinh tế quý 3 sụt giảm. Theo Eurostat, lạm phát ở Eurozone tháng 10/2022 đã tăng lên mức cao kỷ lục 10,7%, tăng tốc từ mức 9,9% ghi nhận trong tháng 9/2022, vốn đã là mức cao nhất trong 23 năm lịch sử của khu vực đồng Euro. Đây cũng là tháng thứ 12 liên tiếp lạm phát ở Eurozone lập kỷ lục, đưa tốc độ tăng giá tiêu dùng của khu vực lên cao gấp hơn 5 lần so với mục tiêu lạm phát 2% mà ECB đề ra.

Giá năng lượng tháng 10/2022 ở Eurozone tăng 41,9% so với cùng kỳ năm ngoái, sau khi tăng 40,7% trong tháng 9/2022. Lạm phát lõi, không tính đến giá năng lượng và thực phẩm, là 5% trong tháng 10/2022, tăng từ mức 4,8% của tháng 9/2022.

Trong số 19 quốc gia thành viên Eurozone, có 11 nước có lạm phát ở mức 2 con số trong tháng 10. Tại 3 nước vùng Baltic, lạm phát giữ trên ngưỡng 20%. Tuy nhiên, lạm phát đã dịu đi ở khoảng một nửa số thành viên của khối.



Tỷ lệ lạm phát của một số thành viên trong EU

	Tháng 10/2021	Tháng 5/2022	Tháng 6/2022	Tháng 7/2022	Tháng 8/2022	Tháng 9/2022	Tháng 10/2022
EU	5,4	9,9	10,5	10,4	10,5	12,1	13,1
Bỉ	4,6	8,7	8,2	8,5	8,8	10,9	11,6
Bungary	6,8	20,1	22,0	23,2	25,2	24,1	22,4
CH Séc	5,1	8,3	9,6	9,6	9,0	8,6	9,6
Đan Mạch	2,8	10,5	11,6	11,3	11,2	12,1	9,8
Đức	5,4	8,5	10,0	10,7	10,5	9,0	7,3
Estonia	3,2	5,8	6,5	6,8	6,6	6,2	7,1
Ái Len	3,2	7,3	8,5	8,4	9,1	9,4	12,8
Hy Lạp	4,4	8,8	9,0	10,6	9,6	9,0	8,6
Tây Ban Nha	6,0	16,8	19,2	21,3	21,4	22,0	21,8
Pháp	8,2	18,5	20,5	20,9	21,1	22,5	22,0
Croatia	5,3	9,1	10,3	9,3	8,6	8,8	8,8
Italia	1,4	5,8	6,1	6,8	7,0	7,4	7,5
Síp	3,7	10,2	9,9	11,6	13,7	17,1	16,8
Latvia	3,8	7,7	8,7	9,4	9,3	10,9	11,5
Lítva	1,8	8,1	9,0	9,4	9,3	9,8	10,6
Luxembua	3,5	8,7	10,8	11,7	11,5	10,6	10,3
Hungary	4,4	11,8	12,6	12,8	13,4	13,6	14,5
Malta	2,8	7,1	8,1	8,0	7,9	8,4	8,3
Hà Lan	5,4	9,9	10,5	10,4	10,5	12,1	13,1
Áo	4,6	8,7	8,2	8,5	8,8	10,9	11,6
Ba Lan	6,8	20,1	22,0	23,2	25,2	24,1	22,4
Bồ Đào Nha	5,1	8,3	9,6	9,6	9,0	8,6	9,6
Romania	2,8	10,5	11,6	11,3	11,2	12,1	9,8
Slovenia	5,4	8,5	10,0	10,7	10,5	9,0	7,3
Slovakia	3,2	5,8	6,5	6,8	6,6	6,2	7,1
Phần Lan	3,2	7,3	8,5	8,4	9,1	9,4	12,8
Thụy Điển	4,4	8,8	9,0	10,6	9,6	9,0	8,6

Nguồn: Eurostat

Lạm phát cao hơn dự kiến ở Eurozone, bất chấp giá bán buôn năng lượng giảm mạnh ở thị trường khu vực trong những tuần gần đây, có thể khiến cho ECB

khó sớm tính đến chuyện giãn tiến độ tăng hoặc tạm dừng tăng lãi suất.

Chi tiêu tiêu dùng tiếp tục giảm

Lạm phát cao khiến nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tại EU giảm. Theo ước tính của Eurostat, tháng 8/2022, thương mại bán lẻ hàng hóa của EU giảm 0,2% so với tháng 7/2022, trong khi giảm 0,3% ở khu vực đồng tiền chung Euro; sau khi giảm 0,4% ở khu vực đồng Euro và 0,2% ở EU trong tháng 7/2022.

So với tháng 8/2021, thương mại bán lẻ của EU giảm 1,3% và ở khu vực đồng Euro giảm 2%. Trong đó, thương mại bán lẻ tại EU tháng 8/2022 giảm 2,6% đối với hàng hóa phi thực phẩm, giảm 1,3% đối với thực phẩm, đồ uống và thuốc lá nhưng tăng 5,5% đối với nhiên liệu ô tô.

Hoạt động sản xuất giảm xuống mức thấp nhất 27 tháng

Hoạt động sản xuất trên toàn khu vực đồng Euro tiếp tục giảm trong tháng 9/2022 do lạm phát cao và khủng hoảng năng lượng. Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) trong lĩnh vực sản xuất cuối cùng của

S&P Global đã giảm xuống mức thấp nhất trong 27 tháng là 48,4 trong tháng 9/2022, so với mức 49,6 của tháng 8/2022.

Dự báo tình hình kinh tế khu vực

An ninh năng lượng và triển vọng kinh tế của khu vực vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, mặc dù châu Âu đã dự trữ khí đốt gần đầy cho mùa đông năm nay. Theo số liệu mới nhất từ Cơ quan Hạ tầng khí đốt châu Âu (Gas Infrastructure Europe), mức dự trữ khí đốt của châu Âu hiện đạt khoảng 94%, cao hơn nhiều so kế hoạch đề ra là đạt 80% trước khi bước vào mùa đông.

Trong báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới (WEF) mới nhất, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo mùa đông năm nay, hơn một nửa số quốc gia trong Khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) sẽ rơi vào tình

trạng suy thoái kinh tế kỹ thuật, với ít nhất hai quý suy giảm kinh tế liên tiếp. Các nước Croatia, Ba Lan và Romania cũng sẽ trải qua suy thoái kỹ thuật, với mức giảm sản lượng từ đỉnh đến đáy bình quân hơn 3%.

Trong năm tới, sản lượng kinh tế và thu nhập của châu Âu sẽ giảm gần nửa nghìn tỷ Euro so với mức trước căng thẳng địa chính trị. IMF dự báo lạm phát ở châu Âu sẽ giảm trong năm 2023, nhưng vẫn sẽ cao hơn nhiều so với mục tiêu của Ngân hàng Trung ương. Theo đó, lạm phát tại những nền kinh tế phát triển của châu Âu sẽ là 6% và tại các nền kinh tế mới nổi ở khu vực này sẽ là 12% trong năm 2023.

EU thâm hụt 309,6 tỷ EUR với thị trường ngoại khối

Theo ước tính của Eurostat, tháng 8/2022, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối đạt 207,1 tỷ EUR, tăng 24,2% so với tháng 8/2021 (166,7 tỷ EUR). Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối đạt 271,8 tỷ EUR, tăng 56,4% so với tháng 8/2021 (173,8 tỷ EUR). Kết quả là, EU đã ghi nhận mức thâm hụt 64,7 tỷ EUR trong thương mại hàng hóa với phần còn lại của thế giới vào tháng 8/2022 (tháng 8/2021 EU thâm hụt thương mại 7,1

tỷ EUR). Thương mại nội khối EU tháng 8/2022 đạt 329,5 tỷ EUR, tăng 32,3% so với tháng 8/2021.

Trong 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối ước đạt 1.657,3 tỷ EUR, tăng 18,1%; nhập khẩu hàng hóa của EU ước đạt 1.966,9 tỷ EUR, tăng 49,9% so với cùng kỳ năm 2021. EU đã ghi nhận mức thâm hụt 309,6 tỷ EUR (cùng kỳ năm 2021 thặng dư 91,8 tỷ EUR). Thương mại nội khối EU đạt 2.740,4 tỷ EUR.

Thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022 (ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 8/2021	Tháng 8/2022	So sánh (%)	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	166,7	207,1	24,2	1.403,5	1.657,3	18,1
Nhập khẩu ngoài EU	173,8	271,8	56,4	1.311,8	1.966,9	49,9
Cán cân thương mại ngoài EU	-7,1	-64,7		91,8	-309,6	
Cán cân thương mại nội khối EU	249,0	329,5	32,3	2.190,9	2.740,4	

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của Liên minh châu Âu trong 8 tháng đầu năm 2022

(ĐVT: Tỷ EUR)

Mặt hàng	Xuất khẩu ngoài EU			Nhập khẩu ngoài EU			Cán cân thương mại	
	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022	So sánh (%)	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022	So sánh (%)	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022
Tổng	1.403,5	1.657,3	18,1	1.311,8	1.966,9	49,9	91,8	-309,6
Hàng sơ cấp:	220,9	301,5	36,5	357,7	723,2	102,2	-136,8	-421,7
Thực phẩm và đồ uống	112,6	130,6	16,0	74,6	95,1	27,5	38	35,5
Nguyên liệu thô	46,7	50,5	8,1	69	84,3	22,2	-22,3	-33,8
Năng lượng	61,6	120,5	95,6	214,1	543,8	154,0	-152,5	-423,4

▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Mặt hàng	Xuất khẩu ngoài EU			Nhập khẩu ngoài EU			Cán cân thương mại	
	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022	So sánh (%)	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022	So sánh (%)	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022
Hàng hóa sản xuất:	1.153,3	1.324,6	14,9	927,6	1.208,9	30,3	225,6	115,7
Hóa chất	293,6	361,3	23,1	172,3	247,3	43,5	121,3	114
Máy móc và xe cộ	540,2	593,3	9,8	425,1	519,8	22,3	115,2	73,5
Hàng hóa sản xuất khác	319,4	370,1	15,9	330,3	441,9	33,8	-10,9	-71,8
Hàng hóa khác	29,4	31,2	6,1	26,4	34,8	31,8	3	-3,6

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Các đối tác thương mại chính của EU trong 8 tháng năm 2022 (ĐVT: Tỷ EUR)

Thị trường	EU xuất khẩu			EU nhập khẩu			Cán cân thương mại	
	8 tháng 2021	8 tháng 2022	So sánh (%)	8 tháng 2021	8 tháng 2022	So sánh (%)	8 tháng 2021	8 tháng 2022
Trung Quốc	147,6	150,8	2,2	287,4	409,8	42,6	-139,8	-259
Mỹ	256,7	328,9	28,1	147,3	228,9	55,4	109,4	100
Anh	182,1	214,3	17,7	90,7	147,1	62,2	91,3	67,2
Thụy Sĩ	102	120,3	17,9	79,2	96,5	21,8	22,8	23,9
Nga	57,8	38	-34,3	95,1	153	60,9	-37,3	-115
Thổ Nhĩ Kỳ	36,6	42,9	17,2	39,2	103	162,8	-2,6	-60,1
Na Uy	51	63,1	23,7	49,6	65,5	32,1	1,4	-2,4
Nhật Bản	40,5	45,4	12,1	41,2	45,5	10,4	-0,7	0
Hàn Quốc	33,7	38,3	13,6	35,9	45,4	26,5	-2,2	-7,2
Ấn Độ	26,3	29,7	12,9	29	44,5	53,4	-2,7	-14,8

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022, tất cả quốc gia thành viên EU tăng xuất khẩu hàng hóa ra thế giới. Mức tăng cao được ghi nhận ở các quốc gia thành viên như: Slovenia, Hy Lạp, Bungari...

Đối với hoạt động nhập khẩu, tất cả thành viên EU tăng nhập khẩu hàng hóa từ thế giới trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022. Mức tăng cao được ghi nhận ở các quốc gia thành viên như: Hy Lạp, Croatia, Bỉ ...

Thương mại hàng hóa của các Quốc gia thành viên EU với thị trường ngoài EU trong 8 tháng đầu năm 2022 (ĐVT: Tỷ EUR)

Thị trường	Xuất khẩu				Nhập khẩu				Cán cân thương mại			
	Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU	
	8 tháng 2022	So sánh (%)	8 tháng 2022	So sánh (%)	8 tháng 2022	So sánh (%)	8 tháng 2022	So sánh (%)	8 tháng 2022	8 tháng 2021	8 tháng 2022	8 tháng 2021
Bỉ	391,6	35	124,2	27	398,1	48	163,4	60	-6,5	20,7	-39,3	-4,9
Bungari	31,8	42	10,5	37	35,9	46	16,1	64	-4,1	-2,3	-5,6	-2,2
CH Séc	147	18	27,2	11	144,5	26	39,4	33	2,5	9,3	-12,2	-5,1
Đan Mạch	80,9	18	35,9	10	80,1	24	26,8	30	0,9	3,9	9,2	12
Đức	1.019,2	14	462,6	12	979,4	28	387,9	40	39,8	129,3	74,6	134,9
Estonia	14,1	23	4,4	17	16,4	29	4,1	11	-2,3	-1,2	0,4	0,1
Ái Len	135,9	30	82,2	28	89,6	42	60,0	58	46,3	41,1	22,2	26,2
Hy Lạp	35,8	43	16,2	43	59,5	50	34,0	81	-23,7	-14,7	-17,8	-7,4
Tây Ban Nha	257,2	24	96,1	23	305,3	39	155,2	59	-48,1	-13,7	-59,1	-19,9
Pháp	377,2	19	162,8	13	501	31	194,8	52	-123,8	-66,5	-32	16,1
Croatia	15,9	34	4,8	26	27,6	50	8,5	82	-11,8	-6,7	-3,7	-0,8
Italia	405,1	22	189	20	428,5	46	211,8	69	-23,4	38,3	-22,8	33,1
Síp	2,5	30	1,8	32	7,8	40	3,2	70	-5,3	-3,7	-1,5	-0,6
Latvia	14	30	4,5	14	17,8	35	4,0	12	-3,8	-2,4	0,5	0,4

▶ THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

Thị trường	Xuất khẩu				Nhập khẩu				Cán cân thương mại			
	Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU	
	8 tháng 2022	So sánh (%)	8 tháng 2022	So sánh (%)	8 tháng 2022	So sánh (%)	8 tháng 2022	So sánh (%)	8 tháng 2022	8 tháng 2021	8 tháng 2022	8 tháng 2021
Lítva	28,1	31	10,3	13	33,3	43	12,8	79	-5,2	-1,9	-2,5	2
Luxembua	11,1	21	2	20	16,6	20	1,6	-1	-5,5	-4,7	0,5	0,1
Hungary	92,9	19	20,3	22	99,8	29	30,0	37	-6,9	0,8	-9,6	-5,3
Manta	1,8	10	0,9	25	5,3	46	2,0	46	-3,5	-2	-1,1	-0,7
Hà Lan	588,3	31	169,7	21	551,9	38	339,1	46	36,5	48,6	-169,3	-91,8
Áo	130,7	18	39,5	16	142,3	19	35,6	28	-11,6	-8,4	3,9	6,4
Ba Lan	219,7	20	53	15	232,4	28	83,9	42	-12,7	2,6	-30,9	-12,9
Bồ Đào Nha	51,8	26	15,4	30	71,7	38	22,9	71	-19,8	-10,9	-7,5	-1,5
Rumani	60,3	27	16,8	34	82,3	31	24,6	44	-22	-15,1	-7,8	-4,5
Slovenia	42,7	40	15,8	57	43,4	47	20,8	66	-0,7	0,9	-5	-2,5
Slovakia	67	18	12,9	14	69,4	23	16,0	34	-2,4	0,5	-3,1	-0,6
Phần Lan	52,5	24	22,2	15	61,5	37	21,9	69	-9	-2,5	0,4	6,4
Thụy Điển	122,5	20	56,1	19	124,9	25	46,5	43	-2,4	2,2	9,6	14,7

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 7 tháng đầu năm 2022, EU nhập khẩu hàng hóa từ thế giới đạt 4.034, tỷ EUR (3.977,98 tỷ USD), tăng 33% so với cùng kỳ năm 2021.

Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường nội khối đạt 2.339,37 tỷ EUR (2.307 tỷ USD), tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi kim ngạch nhập khẩu từ ngoại khối tăng cao hơn, tăng tới 49%, đạt 1.695 tỷ EUR (1.671 tỷ USD). Đáng chú ý, tốc độ nhập khẩu hàng hóa của EU từ nhiều thị trường ngoại khối ghi nhận mức tăng cao, từ 2 đến 3 con số, như Na Uy, Ả rập Xê út, Mỹ, Anh, Trung Quốc ...

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, Nga là nguồn cung hàng hóa ngoại khối lớn thứ 3 cho EU, trị giá 137,76 tỷ EUR (135,83 tỷ USD), tăng 70,5% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hàng hóa của Nga trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 7,1% trong 7 tháng đầu năm 2021 lên 8,13% trong 7 tháng đầu năm 2022.

Đối với Việt Nam, EU nhập khẩu 27,94 tỷ EUR từ Việt Nam trong 7 tháng, tăng 28,9%. Mặc dù vậy, thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối giảm từ 1,90% trong 7 tháng đầu năm 2021 xuống 1,65% trong 7 tháng đầu năm 2022.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ một số thị trường chính và thị phần của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		Triệu EUR	Triệu USD		7 tháng 2022	7 tháng 2021
Tổng	584.783	576.596	31,3	4.034.460	3.977.978	33,0		
EU nội khối	329.532	324.918	20,5	2.339.366	2.306.615	23,4		
EU ngoại khối	255.251	251.678	48,4	1.695.094	1.671.362	49,0	100,00	100,00
Trung Quốc	50.465	49.758	38,0	352.164	347.234	42,5	20,78	21,72
Mỹ	29.490	29.077	61,7	196.653	193.900	53,2	11,60	11,28
Nga	16.879	16.643	25,5	137.762	135.833	70,5	8,13	7,10
Anh	20.185	19.903	62,2	125.983	124.219	58,3	7,43	6,99
Thụy Sĩ	12.335	12.162	19,3	85.376	84.181	20,8	5,04	6,21
Na Uy	15.472	15.255	187,4	83.821	82.648	150,7	4,94	2,94
Thổ Nhĩ Kỳ	8.392	8.275	27,0	57.695	56.887	32,4	3,40	3,83
Nhật Bản	5.588	5.510	7,5	39.704	39.148	9,3	2,34	3,19
Hàn Quốc	5.617	5.538	25,3	39.268	38.719	25,2	2,32	2,76

Thị trường	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		Triệu EUR	Triệu USD		7 tháng 2022	7 tháng 2021
Ấn Độ	5.766	5.685	39,3	38.853	38.309	52,6	2,29	2,24
Braxin	5.159	5.087	71,6	29.517	29.104	57,7	1,74	1,64
Việt Nam	4.102	4.045	36,1	27.940	27.549	28,9	1,65	1,90

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông thủy sản và thị phần của Việt Nam

Theo Eurostat, 7 tháng đầu năm 2022, EU tăng nhập khẩu nhiều mặt hàng nông thủy sản từ Việt Nam. Trong đó, mức tăng cao nhất được ghi nhận ở mặt hàng gạo, tăng 160,8%, đạt 56 triệu EUR. Với tốc độ tăng trưởng lên đến 3 con số có thể thấy, gạo của Việt Nam đang ngày càng được người tiêu dùng EU đón nhận.

Thông qua hệ thống siêu thị bán lẻ Leclerc (hệ thống siêu thị với gần 600 đại siêu thị và hơn 100 siêu thị trên khắp nước Pháp) và siêu thị Carrefour (hệ thống đại siêu thị lớn nhất châu Âu), gạo Cơm Việt Nam Rice không chỉ tiếp cận người tiêu dùng Pháp mà đã đến với thị trường Đức, Hà Lan...

Sau đơn hàng đầu tiên, các đối tác EU tiếp tục đặt hàng cho những lô gạo tiếp theo, đến thời điểm này đơn đặt hàng trước cho năm 2023 đã lên đến 400.000 tấn gạo. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy gạo thương hiệu riêng của Việt Nam đã được người tiêu dùng EU đón nhận. Như vậy, những đơn hàng đã ký với EU hiện nay sẽ được giao trong quý 2/2023.

Nhập khẩu mặt hàng cà phê của EU từ thị trường Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2022 tăng 84,7% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 865 triệu EUR; thủy sản tăng 62,1%, đạt 717 triệu EUR; rau quả tăng 27%, đạt 108 triệu EUR; hạt điều tăng 12,4%, đạt 429 triệu EUR.

Thị phần các mặt hàng gạo, cà phê, thủy sản, rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng lần lượt từ

3,06%, 10,67%, 3,35%, 0,5% trong 7 tháng đầu năm 2021 lên lần lượt 4,95%, 11,9%, 4,22% và 0,57% trong 7 tháng đầu năm 2022. Nhìn chung, thị phần hàng nông thủy sản của Việt Nam tại EU vẫn ở mức khiêm tốn và còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới.

Đối với nhóm hàng dệt may (HS 61, 62), tính chung 7 tháng đầu năm 2022, EU tăng nhập khẩu từ Việt Nam với tốc độ tăng trưởng 36,5% so với cùng kỳ năm 2021 (cao hơn so với tốc độ tăng trưởng 36,2% từ tháng 1 đến tháng 6/2022), đạt 2,13 tỷ EUR. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này vẫn thấp hơn so với tốc độ nhập khẩu từ thị trường ngoại khối EU là 38,5%. Thị phần mặt hàng dệt may của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối giảm từ 4,15% trong 7 tháng đầu năm 2021 xuống 4,09% thị phần trong 7 tháng đầu năm 2022.

Đối với mặt hàng giày dép (HS 64), nhập khẩu của EU từ Việt Nam tăng nhanh trở lại với mức tăng 28,1% so với cùng kỳ năm 2021 (6 tháng đầu năm 2022 tăng 26,5%), đạt 2,98 tỷ EUR. Đây được coi là tín hiệu tích cực đối với ngành hàng giày dép của Việt Nam trong bối cảnh lạm phát tại EU tăng cao, người dân có xu hướng giảm chi tiêu các mặt hàng không thiết yếu. Thị phần mặt hàng giày dép của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối chiếm 21,16% trong 7 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với thị phần 23,27% trong 7 tháng đầu năm 2021.

EU nhập khẩu một số mặt hàng có thể mạnh từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2022 (ĐVT: Triệu EUR)

Mặt hàng	7 tháng 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Nội khối EU	Ngoại khối EU	Việt Nam	Nội khối EU	Ngoại khối EU	Việt Nam
Giày dép	21.421	14.088	2.982	13,4	40,8	28,1
Dệt may	51.470	52.091	2.131	18,5	38,5	36,5
Cà phê	4.642	7.272	865	31,7	65,7	84,7
Thủy sản	15.540	16.989	717	21,3	28,6	62,1
Hạt điều	218	565	429	-5,8	13,6	12,4
Rau quả*	42.033	19.015	108	7,5	11,3	27,0
Gạo	976	1.133	56	32,0	61,1	160,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(* Ghi chú : Số liệu mặt hàng rau quả gồm HS 07, 08 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) và HS 20



Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574